



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP

VỀ TỘI PHẠM VÀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

HỎI - ĐÁP
**VỀ TỘI PHẠM VÀ
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
TRONG PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

VŨ TRỌNG LÂM

NGUYỄN ĐỨC TÀI

TRẦN THANH LÂM

NGUYỄN HOÀI ANH

NGUYỄN VĂN THUYẾT (Chủ biên)
NGUYỄN VĂN TÙNG
ĐOÀN ĐẮC CHINH

HỎI - ĐÁP
**VỀ TỘI PHẠM VÀ
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
TRONG PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý, là trách nhiệm của người, hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi trước Nhà nước, khi họ thực hiện một hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Trong pháp luật hình sự Việt Nam, chế định tội phạm và chế định trách nhiệm hình sự có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Một người hoặc pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi người đó phạm một tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Chính vì vậy, việc xác định tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định những tội phạm cụ thể, giới hạn giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác, giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm

pháp lý khác, giúp người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng, hay bất cứ người nào có thể nhận diện được tội phạm; làm cơ sở cho việc thực hiện pháp luật trên các nội dung: tuân thủ, thi hành, sử dụng và áp dụng pháp luật được chính xác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và công dân theo đúng tinh thần thượng tôn pháp luật của Hiến pháp năm 2013.

Nhằm giúp đông đảo bạn đọc, đặc biệt là cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân ở cơ sở nắm được những kiến thức pháp luật liên quan đến tội phạm và trách nhiệm hình sự của người phạm tội, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi - đáp về tội phạm và trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam*** của tập thể tác giả đang công tác tại Học viện Cảnh sát nhân dân biên soạn do Nguyễn Văn Thuyết làm chủ biên.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 10 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PHẦN I
HỎI - ĐÁP VỀ TỘI PHẠM
TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Câu hỏi 1: Thế nào là tội phạm?

Trả lời:

Tội phạm là một hiện tượng tiêu cực trong xã hội, mang bản chất xã hội, pháp lý không thể tách rời với sự xuất hiện của nhà nước và sự ra đời của pháp luật. Theo cách hiểu đơn giản nhất, tội phạm là hành vi bị pháp luật trừng trị bằng hình phạt. Ví dụ: giết người, hiếp dâm, cướp tài sản v.v.. Để chặt chẽ, làm căn cứ cho áp dụng pháp luật, khái niệm tội phạm phải chỉ ra được đầy đủ các dấu hiệu của nó.

Kể từ khi pháp điển hóa luật hình sự năm 1985 đến nay, Bộ luật Hình sự đều dành một điều luật định nghĩa về tội phạm. Cũng như các định nghĩa trong Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997 (sau đây viết gọn là Bộ luật Hình sự năm 1985), Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2008, 2009 (sau đây viết gọn là Bộ luật Hình sự năm 1999), tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung

năm 2017 (sau đây viết gọn là Bộ luật Hình sự năm 2015) quy định: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự”.

Theo đó, khái niệm tội phạm gắn liền với những nội dung sau:

- Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội;
- Tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự;
- Tội phạm có thể được thực hiện bởi người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại;
- Tội phạm phải là hành vi có lỗi cố ý hoặc vô ý;
- Tội phạm xâm phạm đến các quan hệ xã hội được luật hình sự xác lập, bảo vệ;
- Tội phạm phải bị xử lý hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự;

Khái niệm tội phạm có thể hiểu ngắn gọn như

sau: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi và được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Câu hỏi 2: Thế nào là dấu hiệu của tội phạm? Phân tích các dấu hiệu của tội phạm?

Trả lời:

Dấu hiệu của tội phạm là những đặc điểm đặc trưng của tội phạm, vì thế, việc nghiên cứu làm rõ dấu hiệu của tội phạm là vấn đề quan trọng giúp cho việc làm rõ hơn bản chất của tội phạm, cũng như sự khác biệt của tội phạm với các hành vi vi phạm pháp luật khác. Có thể nhận thấy tội phạm có những dấu hiệu đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Tội phạm, theo luật hình sự Việt Nam, phải là hành vi, nếu theo quan điểm truyền thống trước đây thì phải là hành vi của con người. Những gì mới trong tư tưởng, chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi thì không thể là tội phạm. Chỉ qua hành vi, mới có thể gây ra thiệt hại, gây ra sự nguy hiểm cho xã hội và những gì trong ý nghĩ, trong tư tưởng của con người cũng chỉ có thể xác định qua những biểu hiện bên ngoài mà trước hết là qua chính hành vi của họ. Vậy, để phân biệt tội phạm hay không phải là tội phạm trước tiên phải dựa vào dấu hiệu hành vi.

Theo sự phát triển của khoa học luật hình sự, quan niệm về tội phạm có những thay đổi nhất định, theo đó bên cạnh con người, pháp nhân có thể trở thành chủ thể của tội phạm. Vậy, thế nào là hành vi của pháp nhân, xét đến cùng hành vi của pháp nhân cũng phải xuất phát từ hành vi của con người.

Do tội phạm được thể hiện bằng hành vi, vì vậy nó cũng được thực hiện dưới hai hình thức: hành động hoặc không hành động phạm tội.

Hành vi thể hiện dưới hình thức hành động để thực hiện tội phạm được hiểu là: chủ thể thực hiện một việc mà pháp luật hình sự đã quy định là phải bị xử lý bằng hình phạt.

Hành vi thể hiện dưới hình thức không hành động để thực hiện tội phạm được hiểu là: Chủ thể đã không làm một việc mà luật hình sự buộc họ phải làm khi họ có đủ điều kiện và trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện.

Thứ hai, tội phạm là hành vi có lỗi.

Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi (có tính gây thiệt hại cho xã hội) của mình và đối với hậu quả của hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Người thực hiện hành vi có tính gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu như họ đã lựa chọn và thực hiện trong khi họ có đủ điều kiện lựa chọn xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội.

Khi xác định “có lỗi” là một dấu hiệu của tội phạm cùng với dấu hiệu “hành vi nguy hiểm”, Bộ luật Hình sự Việt Nam muốn nhấn mạnh nguyên tắc có lỗi. Hành vi nguy hiểm cho xã hội cũng là một dạng hoạt động của con người, nhưng không phải mọi hành vi nguy hiểm cho xã hội do con người thực hiện đều phản ánh được thái độ chủ quan của người thực hiện hành vi và hậu quả do hành vi của họ gây ra (hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc do người không đủ năng lực hành vi thực hiện). Chính vì vậy, pháp luật hình sự Việt Nam chỉ thừa nhận hành vi nguy hiểm cho xã hội được xác định là tội phạm phải là hành vi có ý thức, hành vi đó phải phản ánh được thái độ chủ quan của người thực hiện hành vi và hậu quả do hành vi đó gây ra cho xã hội. Điều đó có nghĩa là hành vi nguy hiểm cho xã hội được xác định là tội phạm bao giờ cũng phải được thể hiện dưới hình thức lỗi (cố ý hoặc vô ý).

Như vậy, bất kỳ hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm cũng phải có lỗi, nếu hành vi nguy hiểm không có lỗi, tức là không phải do cố ý hoặc vô ý thì không được coi là hành vi phạm tội mà có thể là sự kiện bất ngờ, người thực hiện hành vi không thể thấy trước hậu quả hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả do hành vi của mình gây nên. Do đó, tội phạm phải là hành vi có lỗi. Đây là dấu hiệu

cơ bản của tội phạm, phản ánh bản chất của pháp luật hình sự Việt Nam khi xác định về tội phạm.

Pháp luật hình sự Việt Nam không cho phép quy tội chỉ dựa vào các yếu tố khách quan của tội phạm, tức là chỉ dựa vào hành vi nguy hiểm cho xã hội (sự biểu hiện bên ngoài của tội phạm). Giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội với ý thức chủ quan (lỗi) khi thực hiện hành vi (dấu hiệu bên trong của tội phạm) có mối quan hệ thống nhất ở chính trong người phạm tội. Điều đó có nghĩa là, chính hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện do lỗi cố ý hoặc vô ý của người thực hiện hành vi. Vì vậy, nếu tội phạm được thực hiện bởi nhiều người thì phải xem xét mức độ lỗi của từng người đến đâu mà không thể lấy mức độ lỗi của người này gán cho người khác được.

Thứ ba, tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự.

“Vô luật bất hình”, hành vi nguy hiểm cho xã hội với tư cách là dấu hiệu của tội phạm thì bao giờ cũng phải được quy định trong pháp luật hình sự của quốc gia đó. Theo Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015, hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể coi là tội phạm nếu: “... được quy định trong Bộ luật Hình sự...”. Như vậy, được quy định trong Bộ luật Hình sự là dấu hiệu đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm. Việc xác định tội phạm phải được quy định

trong Bộ luật Hình sự là sự thừa nhận nguyên tắc được ghi nhận tại khoản 2 Điều 11 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948: “Không một ai có thể bị kết án về một tội hình sự do những điều mình đã làm hay không làm, nếu những điều ấy không cấu thành tội hình sự, chiếu theo luật pháp quốc gia hay luật pháp quốc tế hiện hành; mà cũng không bị tuyên phạt một hình phạt nặng hơn hình phạt được áp dụng trong thời gian phạm pháp”. Một hành vi bị coi là tội phạm phải được chỉ rõ hành vi đó quy định ở khoản, điều và chương nào của Bộ luật Hình sự. Ngược lại, nếu không được quy định trong Bộ luật Hình sự, thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó dù là nghiêm trọng đến đâu, người thực hiện hành vi đó có lỗi thì họ vẫn không bị coi là tội phạm và đương nhiên là họ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Việc xác định tội phạm phải được quy định trong Bộ luật Hình sự là dấu hiệu của tội phạm không những là cơ sở cho việc chống tội phạm, tránh tùy tiện mà còn là động lực thúc đẩy cơ quan lập pháp phải kịp thời sửa đổi, bổ sung luật theo sát sự thay đổi của tình hình tội phạm. Đặc điểm được quy định trong Bộ luật Hình sự là dấu hiệu về mặt hình thức pháp lý, phản ánh tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội của tội phạm. Chúng có tính độc lập tương

đối và có ý nghĩa quan trọng. Nếu chỉ coi trọng tính nguy hiểm cho xã hội sẽ dẫn đến tình trạng tùy tiện trong việc xác định tội phạm. Nếu ngược lại, quá coi trọng đặc điểm được quy định trong Bộ luật Hình sự sẽ dẫn đến tình trạng xác định tội phạm một cách hình thức, máy móc. Nhằm tránh tình trạng đó, khoản 2 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”.

Thứ tư, tội phạm phải được xử lý bằng hình phạt.

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, được quy định trong Bộ luật Hình sự. Do đó, khi nói đến tội phạm thì phải nói đến hình phạt, và ngược lại hình phạt chỉ áp dụng đối với tội phạm.

Tính chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm nhưng không phải là thuộc tính bên trong của tội phạm như các dấu hiệu trên. Tính chịu hình phạt là dấu hiệu kèm theo của tính nguy hiểm cho xã hội và tính được quy định trong Bộ luật Hình sự. Tính nguy hiểm vừa là cơ sở của việc phân hóa tính chịu hình phạt trong luật vừa là cơ sở cá thể hóa hình phạt trong áp dụng luật hình sự. Tính chịu hình phạt được coi là dấu hiệu của tội phạm bởi vì

nó được xác định bởi chính những thuộc tính khách quan bên trong của tội phạm. Chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu hậu quả pháp lý nặng nề, nghiêm khắc nhất là hình phạt, không có tội phạm thì cũng không có hình phạt. Đây là lý do mà Bộ luật Hình sự năm 2015 bổ sung thêm đặc điểm “phải bị xử lý hình sự” trong khái niệm tội phạm tại Điều 8. Xét về bản chất đặc điểm này và tính chịu hình phạt không có sự khác nhau.

Tóm lại, tội phạm bao giờ cũng có đủ bốn dấu hiệu cơ bản là: tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội; tội phạm là hành vi có lỗi; tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự và tội phạm phải bị xử lý bằng hình phạt. Bốn dấu hiệu này là tiêu chí để phân biệt tội phạm hay không phải là tội phạm. Đồng thời dựa vào bốn dấu hiệu này để xác định có cần thiết hay không áp dụng biện pháp cưỡng chế cũng như quyết định việc truy cứu trách nhiệm pháp lý khác đối với hành vi mà pháp luật cấm thực hiện hay buộc phải thực hiện thường xảy ra trong xã hội.

Câu hỏi 3: Quy định khái niệm tội phạm có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời:

Là khái niệm cơ bản trong luật hình sự, khái niệm tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong tất cả

các hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự. Khái niệm tội phạm là cơ sở, làm thước đo cho việc xây dựng không chỉ các quy định trong Bộ luật Hình sự mà còn nhiều văn bản luật khác liên quan đến tội phạm và hình phạt, không chỉ ở việc xác định tội phạm và hình phạt mà trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự, trong tất cả các giai đoạn tiếp nhận, xử lý tin báo, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Trước tiên, các khái niệm, nội dung khác trong Bộ luật Hình sự khi xây dựng đều phải dựa trên khái niệm tội phạm. Ví dụ: *đồng phạm* là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm (khoản 1 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015); *Chuẩn bị phạm tội* là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật này (khoản 1 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015); *phòng vệ chính đáng* là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là

tội phạm (khoản 1 Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015)... Tội phạm là chế định nguồn quan trọng nhất của luật hình sự, các quy phạm, chế định khác đều xoay quanh nhằm làm rõ hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm.

Ngoài ra, trên cơ sở khái niệm tội phạm để xây dựng các quy phạm, khái niệm của các chế định khác trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Luật Thi hành án hình sự năm 2019, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015. Ví dụ: Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có nhiệm vụ bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 2 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015); Chỉ được khởi tố vụ án khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. (Điều 143 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015)...

Khái niệm tội phạm giúp người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng, hay bất cứ người nào có thể nhận diện được tội phạm, giúp cho việc

vận dụng pháp luật đúng đắn, đầy đủ, có ý nghĩa quan trọng trong công tác phòng ngừa, đấu tranh và chống tội phạm.

Câu hỏi 4: Tại sao phải phân loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự? Tội phạm được phân loại như thế nào?

Trả lời:

Dưới góc độ khoa học có nhiều căn cứ để phân loại tội phạm:

- Căn cứ vào hình thức lỗi để phân loại: tội phạm được thực hiện bằng lỗi cố ý và tội phạm được thực hiện bằng lỗi vô ý.

- Căn cứ vào số người cố ý cùng thực hiện một tội phạm cụ thể để phân loại: tội phạm đơn lẻ và tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm...

- Căn cứ vào thời điểm dừng lại của tội phạm có thể phân thành: tội phạm thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, tội phạm thực hiện ở giai đoạn chưa đạt và tội phạm được thực hiện ở giai đoạn hoàn thành...

Tuy vậy, căn cứ quan trọng và được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự để phân loại tội phạm là dựa vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, hiểu đơn giản là tội phạm đó nguy hiểm đến mức nào, có phải chịu hình phạt nặng hay không... nhằm áp dụng loại và mức hình phạt

cho phù hợp với từng tội phạm, cần thiết phải phân loại tội phạm. Phân hóa và cá thể hóa hình phạt nói riêng cũng như trách nhiệm hình sự nói chung đã được đặt ra và được coi là nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam. Trong đó phân hóa trách nhiệm hình sự là phân hóa trong luật còn cá thể hóa trách nhiệm hình sự là cá thể hóa trong áp dụng. Trước hết, đòi hỏi phải có sự phân hóa trách nhiệm hình sự trong luật và sự phân hóa này là cơ sở để có thể cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong áp dụng. Thể hiện nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự, luật hình sự Việt Nam phân loại tội phạm thành bốn loại khác nhau: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Sự phân hóa thành bốn loại tội phạm như vậy vừa là biểu hiện cơ bản của sự phân hóa trách nhiệm hình sự vừa là cơ sở thống nhất cho sự phân hóa trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự. Sự phân hóa này là cơ sở thống nhất cho việc xây dựng các khung hình phạt trong các tội phạm cụ thể cũng như cho việc xây dựng các quy định khác trong luật hình sự và trong các ngành luật khác có liên quan. Đó là những căn cứ pháp lý thống nhất để các chủ thể áp dụng pháp luật thực hiện nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự khi áp dụng luật hình sự.

Hiện nay, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 phân chia tội phạm thành bốn loại: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trong đó:

1. *Tội phạm ít nghiêm trọng* là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

2. *Tội phạm nghiêm trọng* là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm đến 07 năm tù;

3. *Tội phạm rất nghiêm trọng* là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm đến 15 năm tù;

4. *Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Câu hỏi 5: So sánh tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác?

Trả lời:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật Hình sự phải bị xử lý hình sự.

Vi phạm pháp luật là những hành vi xử sự (bằng hành động hoặc không hành động) trái với quy định của pháp luật, có lỗi, xâm phạm đến những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, gây nên những thiệt hại cho những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ trong chừng mực nhất định và phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

Có thể thấy giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác có những điểm giống nhau sau:

Thứ nhất, đều được thể hiện bằng hành vi dưới hình thức hành động hoặc không hành động.

Thứ hai, đều xâm phạm những quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.

Thứ ba, đều có yếu tố lỗi, tức là tội phạm hay hành vi vi phạm pháp luật khác đều được thực hiện do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.

Thứ tư, người thực hiện hành vi là người có năng lực hành vi, tức là có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình và tự mình có thể lựa chọn hành vi theo hướng có lợi hoặc không có lợi cho xã hội.

Mặc dù, có sự giống nhau đã nêu trên nhưng giữa tội phạm và sự vi phạm pháp luật khác cũng có điểm khác biệt cơ bản sau:

Thứ nhất, tội phạm là sự xâm phạm vào quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Còn sự vi phạm pháp luật khác cũng là sự vi phạm vào những quan hệ xã hội, nhưng được các ngành luật khác xác định.

Ví dụ, sự vi phạm luật lao động xâm phạm những quan hệ xã hội mà ngành luật lao động xác lập liên quan đến người lao động, người sử dụng lao động trong quá trình lao động.

Thứ hai, hành vi phạm tội có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn so với hành vi vi phạm pháp luật khác. Tính chất, mức độ nguy hiểm cao hơn hay được gọi là nguy hiểm “đáng kể” của hành vi phạm tội phải được xác định trong Bộ luật Hình sự.

Ví dụ: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015) thì truy cứu trách nhiệm hình sự nếu gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 31% (nếu dưới 11% phải có một trong mười tình tiết được quy định từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015). Nếu không sẽ chỉ bị xử lý bằng biện pháp khác.

Thứ ba, mức độ hậu quả thiệt hại cho xã hội của tội phạm gây nên lớn hơn so với hậu quả thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật khác gây nên.

Cùng một dạng hành vi, cùng xâm phạm vào một quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, nếu gây hậu quả lớn hơn đến mức độ “đáng kể” thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Ngược lại, nếu hậu quả nhỏ hơn thì có thể xử lý bằng các biện pháp khác như phạt hành chính, kỷ luật hành chính v.v..

Trong phần các tội phạm cụ thể, nhiều tội danh quy định thiệt hại gây ra cho xã hội phải đạt tới một mức độ nhất định mới truy cứu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: quy định về định lượng trong các tội phạm về chức vụ: Tội tham ô tài sản (Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015), Tội nhận hối lộ (Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015).... Nếu chưa đủ các điều kiện pháp luật hình sự quy định thì xem xét

trách nhiệm hành chính hoặc trách nhiệm pháp lý khác. Như vậy, trong các trường hợp này, thì ngoài việc xem xét hành vi đó có vi phạm các quy định của pháp luật khác hay không (vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông, vi phạm quy định về quản lý sử dụng đất đai, vi phạm về quản lý sử dụng thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần v.v.), còn cần xem xét hành vi đó đã đủ các “điều kiện” mà Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định hay chưa để xác định cho chính xác hành vi đó có phải là tội phạm hay không phải là tội phạm.

Thứ tư, biện pháp cưỡng chế áp dụng với tội phạm nghiêm khắc hơn so với các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với các vi phạm pháp luật khác.

Biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với tội phạm được gọi là hình phạt. Tùy theo tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm mà người thực hiện hành vi phạm tội có thể bị tử hình, tù chung thân, tù có thời hạn... Điều quan trọng là người bị hình phạt còn mang án tích trong khoảng thời gian nhất định, còn những biện pháp cưỡng chế được áp dụng đối với sự vi phạm pháp luật khác chỉ có thể là cảnh cáo, phạt tiền, buộc thôi việc v.v. tức là mức độ nghiêm khắc thấp hơn so với hình phạt được quy định trong luật hình sự.

Câu hỏi 6: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Không phải tất cả mọi người được sinh ra là đã trở thành người có đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi, tức là đã có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Một người từ khi được sinh ra để có đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi phải trải qua một quá trình sống nhất định trong xã hội phù hợp với quá trình trưởng thành và phát triển của trạng thái cơ thể cũng như trạng thái tâm lý. Có nghĩa rằng, phải trải qua thời gian nhất định và đạt độ tuổi nhất định thì con người mới có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp đặc biệt do tác động của bệnh tật, của chấn thương không bảo đảm sự phát triển bình thường của một người nào đó.

Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định;

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249,

250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này”.

Theo pháp luật hình sự Việt Nam, có hai loại độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự mà khoa học luật hình sự gọi là tuổi bắt đầu có năng lực trách nhiệm hình sự và đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự:

- Tuổi bắt đầu có năng lực trách nhiệm hình sự được tính từ khi một người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi. Những người trong khoảng tuổi này phải chịu trách nhiệm hình sự về việc thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng được liệt kê tại Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng là người thực hiện tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 15 năm tù.

Như vậy, theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, một người chưa đủ 14 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi hành vi phạm tội. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về việc thực hiện một tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc một tội nghiêm trọng do cố ý.

- Tuổi có đủ năng lực trách nhiệm hình sự được tính từ khi một người từ đủ 16 tuổi trở lên. Những người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách

nhiệm hình sự về mọi tội phạm, không kể tội đó là tội đặc biệt nghiêm trọng hay nghiêm trọng, rất nghiêm trọng.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 2015, còn quy định một số tội phạm người thực hiện tội phạm phải từ đủ 18 tuổi trở lên mới phải chịu trách nhiệm hình sự như: Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145), Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146), Tội mua dâm người dưới 18 tuổi (Điều 329), v.v..

Việc xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự là tính đủ theo từng ngày. Việc xác định ngày dựa vào các văn bản có tính pháp lý như giấy khai sinh, sổ đăng ký hộ khẩu... Nếu thiếu những văn bản pháp lý đó, việc xác định độ tuổi phải được giám định y khoa để kết luận. Dấu hiệu tuổi chịu trách nhiệm hình sự là dấu hiệu bắt buộc trong tất cả các cấu thành tội phạm.

Câu hỏi 7: Như thế nào được coi là người có năng lực trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Trong pháp luật Hình sự Việt Nam không quy định cụ thể như thế nào là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Nhưng xuất phát từ mục đích của

hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội có thể xác định người có năng lực trách nhiệm hình sự là người có đủ các điều kiện nhất định liên quan đến tâm lý, sinh lý của họ. Có thể chia làm ba nhóm: người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, người hạn chế năng lực trách nhiệm hình sự và người không có năng lực trách nhiệm hình sự. Người có năng lực trách nhiệm hình sự bao gồm người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và người hạn chế năng lực trách nhiệm hình sự.

Điều kiện của người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự:

- Về y học: người không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến trạng thái tâm lý.

- Về tâm lý: người có đầy đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình. Có nghĩa rằng, người đó hoàn toàn nhận thức được tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi mà mình thực hiện, biết được hành vi của mình đúng hay sai, phù hợp hay không phù hợp với pháp luật, đạo đức và các chuẩn mực xã hội quy định, từ đó điều khiển hành vi theo hướng đặt ra. Vì vậy, người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự là người có đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình.

Để hiểu rõ hơn về người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự phải hiểu được về người không có năng lực trách nhiệm hình sự và người bị hạn chế năng lực trách nhiệm hình sự:

- Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự: người thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Đối với người này sẽ áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Căn cứ vào Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015, những người sau đây là người không có năng lực trách nhiệm hình sự như: người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Người mắc bệnh làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, tức là người không có năng lực trách nhiệm hình sự phải dựa vào hai dấu hiệu sau đây:

Về y học: người đó phải mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn hoạt động tâm thần.

Về tâm lý: người đó mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Tức là người đó không hiểu được hành vi của mình là hành vi nguy hiểm cho xã hội, không hiểu được mình đang làm gì, đúng hay sai, có nên làm hay

không nên làm. Để xác định hai dấu hiệu nói trên phải có kết luận của Hội đồng giám định y khoa xác nhận tình trạng tâm thần hoặc tình trạng bệnh tật đã dẫn đến làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Nếu không có xác nhận của Hội đồng giám định y khoa thì chưa thể xác định một người không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Một người không phải chịu trách nhiệm hình sự khi vào thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã mất hoàn toàn khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi do mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác. Nếu một người vào thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử lại lâm vào tình trạng không có đủ năng lực trách nhiệm hình sự thì được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải chịu trách nhiệm hình sự bình thường như những người phạm tội khác, nếu tội phạm mà người đó thực hiện chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định trong Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Người bị hạn chế năng lực trách nhiệm hình sự.

Điểm 1, khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm

hình sự đối với một người, khi người đó thực hiện tội phạm trong tình trạng có bệnh làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Đây là trường hợp người phạm tội trong quá khứ đã mắc bệnh mang những dấu hiệu y học, nhưng vào thời điểm thực hiện tội phạm thì họ đã khỏi hoặc chưa dứt hẳn, hoặc vào từng thời kỳ có thể tái phát, có thể hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Có thể hiểu đó là trường hợp những người mà trí năng bị hạn chế, mất một phần trí năng như những người mắc một số bệnh tâm thần nhẹ, hoặc những người không bình thường (câm, điếc, động kinh, tê liệt...). Sức khỏe của họ đang ở trạng thái trung gian giữa những người hoàn toàn mất trí, không có năng lực trách nhiệm hình sự và những người bình thường khác có đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 8: Theo quy định của pháp luật, người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác có phải chịu trách nhiệm hình sự không? Vì sao?

Trả lời:

Không phải tất cả những người đang trong

tình trạng mất, hay hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi đều được coi là không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc hạn chế năng lực trách nhiệm hình sự để được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc dùng chất kích thích mạnh khác thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự”. Khi sử dụng rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác thường bị mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi ở các mức độ khác nhau: có người mất hoàn toàn khả năng, có người mất một phần khả năng đã dẫn đến việc điều khiển hành vi không chính xác, nhưng việc họ bị mất hoặc bị hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi là do tự họ gây nên, họ tự nguyện tước bỏ hoặc tự đặt mình vào tình trạng không thể nhận thức điều khiển hành vi của mình, cho nên họ được coi là người có lỗi đối với tình trạng mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình và họ vẫn được coi là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Câu hỏi 9: Một hành vi phạm tội do cố ý thường diễn ra theo những bước nào?

Trả lời:

Cũng như hoạt động của con người, hành vi phạm tội do cố ý thường diễn ra tuần tự theo các bước khác nhau về mặt thời gian. Khoa học luật hình sự xác định, một hành vi phạm tội do cố ý thường diễn ra theo ba bước: ý định phạm tội, chuẩn bị phạm tội và thực hiện tội phạm.

Bước 1: Xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, người phạm tội nảy sinh ý định phạm tội. Ý định phạm tội là diễn biến tâm lý ban đầu nằm trong ý thức, suy nghĩ của người phạm tội, thể hiện mong muốn, dự định của người phạm tội. Ý định phạm tội có thể được biểu hiện ra bên ngoài bằng những lời nói, cử chỉ, thái độ, song, chủ yếu ý định phạm tội được giấu kín bên trong suy nghĩ nội tâm của người phạm tội mà ít khi được biểu hiện ra bên ngoài.

Bước 2: Sau khi có ý định phạm tội, người phạm tội bắt tay vào việc thực hiện bước tiếp theo đó là chuẩn bị phạm tội. Chuẩn bị phạm tội là bước đầu tiên của quá trình thực hiện tội phạm, đó là sự biểu hiện của ý định phạm tội ra bên ngoài thế giới khách quan bằng những hành vi cụ thể. Có thể là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện, tạo ra

những điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện tội phạm.

Bước 3: Sau khi chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm, người phạm tội bắt tay vào việc thực hiện tội phạm. Thực hiện tội phạm là việc người phạm tội thực hiện những hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm.

Thông thường, một hành vi phạm tội do cố ý thường diễn ra ba bước: ý định phạm tội, chuẩn bị phạm tội và thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, có trường hợp, hành vi phạm tội do cố ý không diễn ra đầy đủ theo ba bước, người phạm tội có thể nảy sinh ý định phạm tội và tiến tới thực hiện tội phạm, họ hoàn toàn không có sự chuẩn bị.

Câu hỏi 10: Một người mới có ý định phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự không?

Trả lời:

Ý định phạm tội mới chỉ là mong muốn, dự định của người phạm tội mà chưa được biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan bằng những hành vi cụ thể. Chính vì chưa được biểu hiện bằng hành vi, cho nên ý định phạm tội chưa tác động vào thế giới khách quan, chưa xâm phạm gây thiệt hại, đe dọa gây thiệt hại đến các quan hệ xã hội được luật hình sự xác lập bảo vệ. Mặt khác, từ ý định phạm

tội đến lúc thực hiện tội phạm có thể là một khoảng thời gian và trong khoảng thời gian đó người phạm tội có thể từ bỏ ý định phạm tội của mình, nếu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có ý định phạm tội sẽ không khuyến khích họ từ bỏ ý định phạm tội mà dễ dẫn đến việc thúc đẩy họ thực hiện tội phạm đến cùng, khi đó sẽ gây ra thiệt hại cho xã hội. Hơn nữa, nếu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có ý định phạm tội thì vấn đề chứng minh ý định phạm tội để truy cứu trách nhiệm hình sự là một vấn đề khó khăn trên thực tế. Chính vì vậy, pháp luật hình sự nước ta không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người mới có ý định phạm tội, nói cách khác một người có ý định phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 11: Các giai đoạn thực hiện tội phạm là gì? Bao gồm những giai đoạn nào?

Trả lời:

Giai đoạn được hiểu là phần thời gian trong một quá trình phát triển dài, phân biệt với những phần thời gian khác bởi những hiện tượng, những đặc điểm riêng. Do vậy, hiểu một cách đơn giản, giai đoạn thực hiện tội phạm là các khoảng thời gian khác nhau trong quá trình thực hiện tội phạm, mà tại các khoảng thời gian đó, hành vi phạm tội có những đặc điểm riêng.

Tuy nhiên, không phải tất cả tội phạm đều có các giai đoạn thực hiện mà các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ được đặt ra đối với những tội được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Bởi, tội phạm được thực hiện do cố ý trực tiếp thì người phạm tội bao giờ cũng xác định trước mục đích cần đạt được và mong muốn cho hậu quả của tội phạm xảy ra, cho nên họ mới có sự chuẩn bị trước khi thực hiện tội phạm. Đối với tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý gián tiếp và vô ý (vô ý vì quá tự tin và vô ý do cẩu thả), người phạm tội không mong muốn cho hậu quả của tội phạm xảy ra nên họ không có mục đích phạm tội hoặc mục đích phạm tội không rõ ràng, do đó không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện tội phạm.

Một hành vi phạm tội do cố ý trực tiếp thường diễn ra theo ba bước: ý định phạm tội, chuẩn bị phạm tội và thực hiện tội phạm. Đối với bước ý định phạm tội, được hiểu là những ý tưởng, suy nghĩ diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội mà chưa biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan, chưa đặt quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ vào tình trạng bị xâm hại hoặc đe dọa xâm hại. Dù ý định phạm tội như thế nào thì cũng chỉ là suy nghĩ bên trong của con người, trường hợp này trách nhiệm hình sự không đặt ra với người đó. Đối với bước chuẩn bị phạm tội, hành vi chuẩn

bị chưa trực tiếp làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động để gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Tuy nhiên, với tính chất là hành vi tạo ra những điều kiện cần thiết, thuận lợi cho tội phạm được thực hiện, hành vi chuẩn bị phạm tội đã đặt những quan hệ xã hội vào tình trạng bị đe dọa gây thiệt hại, nó hợp thành thể thống nhất với hành vi thực hiện tội phạm là hành vi trực tiếp làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động để gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Sự gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội có thể xảy ra hay không, xảy ra như thế nào rõ ràng phụ thuộc nhất định vào hành vi chuẩn bị. Chính vì vậy, hành vi chuẩn bị cũng được coi là một trong các giai đoạn của quá trình thực hiện tội phạm, mặc dù bản thân chưa phải là hành vi phạm tội.

Đối với bước thực hiện tội phạm, trong quá trình người phạm tội thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, có trường hợp vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội mà tội phạm không được thực hiện đến cùng, hành vi của họ chưa thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý được mô tả trong cấu thành tội phạm. Trường hợp này, khoa học luật hình sự gọi là phạm tội chưa đạt. Ngược lại, nếu không có những nguyên nhân ngoài ý muốn ngăn cản, người phạm

tội thực hiện tội phạm đến cùng, hành vi của họ thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý được mô tả trong cấu thành tội phạm, thì khi đó khoa học luật hình sự gọi là tội phạm hoàn thành.

Như vậy, các giai đoạn cố ý thực hiện tội phạm là các bước trong quá trình thực hiện một tội phạm do lỗi cố ý trực tiếp, bao gồm ba giai đoạn: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

Câu hỏi 12: Ý nghĩa của việc phân chia hành vi phạm tội do cố ý trực tiếp thành các giai đoạn khác nhau?

Trả lời:

Các giai đoạn thực hiện tội phạm là các quá trình thực hiện tội phạm, ở các quá trình khác nhau thì hành vi phạm tội có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau và do đó, trách nhiệm hình sự đặt ra đối với người phạm tội cũng khác nhau.

Đối với giai đoạn chuẩn bị phạm tội, hành vi trong giai đoạn này có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp nhất vì chưa trực tiếp xâm hại đến khách thể bảo vệ của luật hình sự, hậu quả của tội phạm chưa xảy ra. Do vậy, luật hình sự Việt Nam chỉ đặt vấn đề trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm, và nếu phát sinh trách nhiệm hình sự thì

trách nhiệm hình sự của người có hành vi chuẩn bị phạm tội cũng thấp hơn so với các giai đoạn phạm tội tiếp theo.

Đối với giai đoạn phạm tội chưa đạt, người phạm tội đã bắt đầu thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, hành vi của họ đã trực tiếp xâm hại đến khách thể bảo vệ của luật hình sự. So với giai đoạn chuẩn bị phạm tội, hành vi trong giai đoạn này có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn hơn, do vậy, trách nhiệm hình sự đặt ra đối với người phạm tội chưa đạt cũng nặng hơn so với người có hành vi chuẩn bị phạm tội.

Đối với giai đoạn tội phạm hoàn thành, người phạm tội đã thực hiện đầy đủ hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, hành vi của họ đã thể hiện đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. So với giai đoạn phạm tội chưa đạt, hành vi trong giai đoạn này có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn hơn, do vậy trách nhiệm hình sự đặt ra cũng nặng hơn so với giai đoạn phạm tội chưa đạt.

Phân chia các giai đoạn cố ý thực hiện tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định trách nhiệm hình sự của người phạm tội ở các giai đoạn phạm tội, làm cơ sở cho việc quyết định hình phạt. Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của

tội phạm ở các giai đoạn phạm tội khác nhau, tăng dần từ chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt đến tội phạm hoàn thành. Vì vậy, hình phạt áp dụng đối với người phạm tội cũng tăng dần theo thứ tự: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, tội phạm hoàn thành. Mặt khác, việc phân chia hành vi phạm tội thành các giai đoạn còn có ý nghĩa trong việc xác định tội phạm được thực hiện ở thời điểm nào, từ đó đưa ra các biện pháp kịp thời ngăn chặn tội phạm, không để gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội.

Câu hỏi 13: Chuẩn bị phạm tội là gì? Đặc điểm của giai đoạn chuẩn bị phạm tội?

Trả lời:

Chuẩn bị phạm tội là giai đoạn đầu tiên trong các giai đoạn cố ý thực hiện tội phạm, đó là sự biểu hiện của ý định phạm tội ra bên ngoài thế giới khách quan bằng những hành vi cụ thể. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định khái niệm chuẩn bị phạm tội tại khoản 1 Điều 14, theo đó: “Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật này”.

Là một giai đoạn cố ý thực hiện tội phạm nên chuẩn bị phạm tội có thời điểm sớm nhất và thời điểm muộn nhất. Thời điểm sớm nhất của giai đoạn chuẩn bị phạm tội được tính từ khi người phạm tội có hành vi tạo ra điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm, thời điểm muộn nhất là thời điểm trước lúc người phạm tội thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm. Trong giai đoạn này, hành vi chuẩn bị phạm tội có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, hành vi chuẩn bị phạm tội chưa xâm phạm đến khách thể bảo vệ của luật hình sự. Khách thể bảo vệ của luật hình sự chỉ bị xâm phạm khi người phạm tội thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, trong khi đó, người chuẩn bị phạm tội chưa thực hiện hành vi khách quan mà họ mới chỉ có hành vi tạo những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm. Những điều kiện cần thiết này bao gồm: tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện phạm tội; vạch kế hoạch phạm tội; thăm dò, theo dõi nạn nhân; tạo thời cơ hoặc chờ thời cơ thuận lợi để thực hiện tội phạm; kêu gọi, hô hào, tập hợp lực lượng thành lập nhóm tội phạm; soạn thảo điều lệ, quy tắc của nhóm; viết đơn tham gia nhóm tội phạm v.v..

Thứ hai, hành vi chuẩn bị phạm tội chưa gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Hậu quả của tội

phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra và hậu quả của tội phạm chỉ xảy ra khi khách thể bảo vệ của luật hình sự bị xâm phạm. Hành vi chuẩn bị phạm tội chưa xâm phạm tới khách thể bảo vệ của luật hình sự nên hậu quả của tội phạm chưa xảy ra.

Câu hỏi 14: Người có hành vi chuẩn bị phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không?

Trả lời:

Mặc dù hành vi chuẩn bị phạm tội chưa xâm phạm đến khách thể bảo vệ của luật hình sự nhưng nó đã đặt những khách thể này vào tình trạng bị đe dọa gây thiệt hại. Hành vi chuẩn bị phạm tội tạo điều kiện thuận lợi cho tội phạm được thực hiện, và nếu như không có gì ngăn cản, người phạm tội chắc chắn sẽ thực hiện tội phạm đến cùng. Do vậy, người có hành vi chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, không phải mọi hành vi chuẩn bị phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự, mà chỉ người có hành vi chuẩn bị thực hiện một số tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Cụ thể, khoản 2 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Người chuẩn bị phạm tội quy định tại một trong các điều 108, 109, 110, 111, 112, 113,

114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 134, 168, 169, 207, 299, 300, 301, 302, 303 và 324 của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Tuy nhiên, 25 điều luật quy định tội phạm mà người có hành vi chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự nêu trên chỉ áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên. Đối với người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi, khoản 3 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123, Điều 168 của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự”. Như vậy, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm được quy định tại 02 điều luật, bao gồm Điều 123 (Tội giết người) và Điều 168 (Tội cướp tài sản).

Trong quá trình chuẩn bị phạm tội, nếu hành vi của người chuẩn bị phạm tội đã cấu thành một tội phạm độc lập được quy định trong Bộ luật Hình sự thì ngoài việc phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định phạm, người phạm tội còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm độc lập đó.

Câu hỏi 15: Theo quy định của pháp luật hình phạt áp dụng như thế nào đối với người có hành vi chuẩn bị phạm tội?

Trả lời:

Khoản 1, khoản 2 Điều 57 Bộ luật Hình sự

năm 2015 quy định việc quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt:

“1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể”.

Như vậy, đối với người có hành vi chuẩn bị phạm các tội quy định tại 01 trong 25 điều luật quy định tại khoản 2 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì hình phạt được áp dụng đối với họ tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội. Trong 25 điều luật quy định tội phạm mà người có hành vi chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự đều quy định hình phạt áp dụng đối với người có hành vi chuẩn bị phạm tội. Ví dụ: khoản 3 Điều 109 Bộ luật Hình sự năm 2015 - tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân có quy định: “Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”.

Câu hỏi 16: Phạm tội chưa đạt là gì? Đặc điểm của phạm tội chưa đạt?

Trả lời:

Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015 đều quy định: “Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội”.

Trong giai đoạn phạm tội chưa đạt, hành vi phạm tội có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, hành vi phạm tội đã xâm phạm đến khách thể hoặc đe dọa xâm phạm ngay tức khắc đến khách thể bảo vệ của luật hình sự. Điều này có nghĩa, người phạm tội đã bắt đầu thực hiện tội phạm. Đã bắt đầu thực hiện tội phạm tức là người phạm tội đã thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, ví dụ, hành vi dùng dao đâm, dùng súng để bắn trong tội giết người, cũng được coi là đã bắt đầu thực hiện tội phạm khi phạm tội thực hiện những hành vi đi liền ngay trước hành vi khách quan, đây là những hành vi thể hiện sự bắt đầu của hành vi khách quan và kế tiếp ngay sau đó là hành vi khách quan sẽ xảy ra. Những hành vi như vậy tuy thể hiện là sự chuẩn bị nhưng rất gần với hành vi khách quan, không tách rời hành vi khách quan nên cũng được coi là hành vi thực hiện tội phạm. Ví dụ: hành vi nhặt dao lên

để đâm, lấp đạn vào súng để bắn được coi là những hành vi liên trước hành vi khách quan trong tội giết người.

Thứ hai, hành vi phạm tội không được thực hiện đến cùng, hậu quả của tội phạm chưa xảy ra hoặc nếu hậu quả có xảy ra cũng chưa thỏa mãn dấu hiệu hậu quả được quy định trong cấu thành tội phạm.

Không thực hiện tội phạm đến cùng có nghĩa là hành vi của người phạm tội chưa thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý được quy định trong cấu thành tội phạm. “Đến cùng” ở đây được hiểu dưới góc độ pháp lý, hành vi của người phạm tội nếu thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý được mô tả trong cấu thành tội phạm được xác định là “đến cùng”, khi chưa thỏa mãn dấu hiệu pháp lý được coi là “chưa đến cùng”.

Cũng chính vì chưa thực hiện tội phạm được đến cùng nên hậu quả của tội phạm trong giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa xảy ra hoặc nếu có xảy ra cũng chưa thỏa mãn dấu hiệu hậu quả được quy định trong cấu thành tội phạm.

Thứ ba, hành vi phạm tội không được thực hiện đến cùng do nguyên nhân ngoài ý muốn.

Việc người phạm tội không thực hiện tội phạm đến cùng có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể do nguyên nhân khách quan bên ngoài chỉ

phối, nhưng cũng có thể do nguyên nhân thuộc về chính người phạm tội. Điều này có nghĩa, trong ý thức chủ quan của người phạm tội luôn mong muốn thực hiện trọn vẹn hành vi phạm tội để đạt được kết quả nhưng lại bị các nguyên nhân ngoài ý muốn cản trở.

Câu hỏi 17: Có những dạng phạm tội chưa đạt nào?

Trả lời:

Khi phân chia các trường hợp phạm tội chưa đạt, khoa học luật hình sự căn cứ vào các tiêu chí khác nhau, cụ thể:

- Căn cứ vào thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi mà họ định thực hiện, khoa học luật hình sự xác định có 02 trường hợp phạm tội chưa đạt: phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành.

Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là trường hợp phạm tội mà người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi khách quan cho là cần thiết để gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, do vậy, hậu quả chưa xảy ra. Ví dụ: A dùng dao chém vào người B nhằm tước đoạt tính mạng của B nhưng B tránh được, hành vi của A thực hiện ở giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là trường hợp phạm tội mà người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi khách quan cho là cần thiết để gây ra hậu quả cho xã hội, nhưng hậu quả chưa xảy ra do những nguyên nhân ngoài ý muốn. Ví dụ: A dùng dao chém vào người B nhiều nhát nhằm tước đoạt tính mạng của B nhưng B chưa chết, hành vi của A thực hiện ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành.

Việc phân chia phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Trong giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, hành vi phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cao hơn giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, do vậy, hình phạt áp dụng đối với người phạm tội thực hiện tội phạm ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành nặng hơn đối với người phạm tội ở giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

- Căn cứ vào tính chất đặc biệt của nguyên nhân dẫn đến việc chưa đạt, khoa học luật hình sự phân chia thành hai trường hợp: phạm tội chưa đạt vô hiệu và phạm tội chưa đạt khác.

Phạm tội chưa đạt vô hiệu là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn gắn với công cụ, phương tiện phạm tội hoặc đối tượng tác động

của tội phạm. Phạm tội chưa đạt vô hiệu gắn với nguyên nhân thuộc về công cụ phương tiện hoặc đối tượng tác động của tội phạm.

Phạm tội chưa đạt gắn với công cụ, phương tiện phạm tội, đây là trường hợp người phạm tội do sử dụng nhầm công cụ, phương tiện. Người phạm tội muốn sử dụng những công cụ, phương tiện có khả năng gây thiệt hại nhưng lại sử dụng nhầm những công cụ, phương tiện không có khả năng đó. Ví dụ: dùng thuốc độc để đầu độc, mục đích giết chết nạn nhân nhưng lại sử dụng nhầm thành thuốc bổ, nạn nhân vẫn không chết. Trường hợp này vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người ở giai đoạn phạm tội chưa đạt (chưa đạt vô hiệu).

Phạm tội chưa đạt gắn với đối tượng tác động của tội phạm, đây là trường hợp không có đối tượng tác động. Ví dụ: đột nhập vào công ty trộm cắp tiền nhưng khi mở két sắt của công ty thì không có tiền.

Nguyên nhân của phạm tội chưa đạt vô hiệu giống như các trường hợp phạm tội chưa đạt khác, vì vậy, trách nhiệm hình sự của người phạm tội chưa đạt vô hiệu cũng được quy định như trách nhiệm hình sự của những người phạm tội chưa đạt khác.

Câu hỏi 18: Trách nhiệm hình sự của người phạm tội chưa đạt được pháp luật quy định như thế nào? Hình phạt được áp dụng đối với họ ra sao?

Trả lời:

Trong giai đoạn phạm tội chưa đạt, người phạm tội đã thực hiện tội phạm, hành vi của họ đã trực tiếp gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ngay tức khắc đến khách thể bảo vệ của luật hình sự. Nếu không có những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội thì người phạm tội chắc chắn sẽ thực hiện tội phạm đến cùng và có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Chính vì vậy, so với giai đoạn chuẩn bị phạm tội, hành vi của người phạm tội trong giai đoạn phạm tội chưa đạt có tính chất, mức độ nguy hiểm lớn hơn.

Đoạn 2 Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt”. Như vậy, người phạm tội chưa đạt vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ thực hiện.

Hình phạt và quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cụ thể:

Khoản 1: “Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định

phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng”.

Khoản 3: “Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định”.

Ví dụ: người phạm tội trộm cắp tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm, nếu hành vi phạm tội ở giai đoạn phạm tội chưa đạt thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với người phạm tội là: $\frac{3}{4} \times 7$ năm tù = $\frac{3}{4} \times 84$ tháng tù = 63 tháng tù = 5 năm 3 tháng tù.

Câu hỏi 19: Thế nào là tội phạm hoàn thành? Trách nhiệm hình sự trong giai đoạn tội phạm hoàn thành được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Trong quá trình thực hiện tội phạm, nếu không có những nguyên nhân ngoài ý muốn ngăn cản, người phạm tội thực hiện tội phạm đến cùng, hành vi của họ thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý được quy định trong cấu thành tội phạm, khi đó

khoa học luật hình sự xác định đó là tội phạm đã hoàn thành.

Như vậy, tội phạm hoàn thành là tội phạm thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý được quy định trong cấu thành tội phạm. Cần lưu ý, hoàn thành ở đây là hoàn thành về mặt pháp lý chứ không phải hoàn thành về mục đích. Theo đó, chỉ cần hành vi của người phạm tội thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý quy định trong cấu thành tội phạm thì tội phạm được coi là đã hoàn thành, không nhất thiết người phạm tội phải đạt được mục đích thì tội phạm mới hoàn thành. Có trường hợp mặc dù người phạm tội chưa đạt được mục đích của mình nhưng tội phạm đã hoàn thành. Ví dụ: Tội cướp tài sản quy định tại Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, người phạm tội chỉ cần thực hiện hành vi “dùng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản” thì tội phạm đã hoàn thành, không cần tội phạm đạt được mục đích chiếm đoạt được tài sản thì tội phạm mới hoàn thành.

Chính vì hành vi phạm tội đã thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý được quy định trong cấu thành tội phạm nên người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự hoàn toàn về tội mà họ đã thực hiện. Bộ luật Hình sự năm 2015 không dành riêng một điều luật cụ thể quy định việc quyết định hình phạt trong trường hợp tội phạm hoàn thành, nhưng cần phải hiểu hình phạt trong các điều luật cụ thể quy

định về các tội phạm là hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ở giai đoạn tội phạm hoàn thành. Đối với người phạm tội ở giai đoạn tội phạm hoàn thành, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện lớn hơn so với giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, do vậy họ có thể phải chịu mức cao nhất của khung hình phạt trong điều luật quy định tội phạm mà họ đã thực hiện.

Câu hỏi 20: Thế nào là tội phạm kết thúc? Tội phạm hoàn thành và tội phạm kết thúc khác nhau như thế nào?

Trả lời:

Tội phạm kết thúc là thời điểm hành vi phạm tội chấm dứt trên thực tế về mặt thời gian.

Giữa tội phạm hoàn thành và tội phạm kết thúc có sự khác nhau, tội phạm kết thúc không phải là giai đoạn thực hiện tội phạm mà chỉ là thời điểm hành vi phạm tội chấm dứt. Trong khi đó, tội phạm hoàn thành là tội phạm thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý được quy định trong cấu thành tội phạm, đây là một giai đoạn trong quá trình thực hiện tội phạm. Thời điểm tội phạm hoàn thành có thể trùng hoặc không trùng với thời điểm tội phạm kết thúc.

Quá trình thực hiện tội phạm, tội phạm có thể kết thúc ở các giai đoạn khác nhau. Có trường hợp tội phạm kết thúc khi đang được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, ví dụ: mua súng để giết người thì bị phát hiện và bắt giữ. Có trường hợp tội phạm kết thúc ở giai đoạn phạm tội chưa đạt, ví dụ: đang thực hiện hành vi dùng dao đâm nạn nhân thì bị người khác phát hiện, ngăn cản không cho tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Trường hợp khác, tội phạm kết thúc ở giai đoạn tội phạm hoàn thành, ví dụ: giết nạn nhân thấy nạn nhân chết nên đã vứt dao không tiếp tục thực hiện hành vi. Thậm chí, có trường hợp tội phạm đã hoàn thành nhưng chưa kết thúc, ví dụ: sau khi giết chết nạn nhân đã phân thân nạn nhân thành nhiều mảnh và che giấu ở những địa điểm khác nhau.

Nghiên cứu sự khác nhau giữa tội phạm hoàn thành và tội phạm kết thúc có ý nghĩa trong việc áp dụng các chế định đồng phạm, phòng vệ chính đáng và thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc áp dụng các chế định này căn cứ vào thời điểm tội phạm kết thúc mà không căn cứ vào thời điểm tội phạm hoàn thành. Một người vẫn có thể tham gia vào vụ án và trở thành người đồng phạm hay còn có thể được thực hiện quyền phòng vệ chính đáng khi tội phạm đã hoàn thành nhưng chưa kết thúc. Trong áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm

hình sự, đối với những tội kéo dài và tội liên tục, việc tính thời hạn để truy cứu trách nhiệm hình sự phải tính từ ngày tội phạm kết thúc chứ không căn cứ vào thời điểm tội phạm hoàn thành.

Câu hỏi 21: Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là gì? Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không?

Trả lời:

Trong quá trình thực hiện tội phạm, có trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm đến cùng và đạt được mục đích của mình đã đặt ra. Tuy nhiên, có những trường hợp vì nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc người phạm tội chấm dứt, không tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng. Nếu việc chấm dứt, không tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng này do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội thì vấn đề trách nhiệm hình sự vẫn được đặt ra (xem xét trách nhiệm hình sự ở giai đoạn phạm tội chưa đạt). Nếu việc chấm dứt, không tiếp tục thực hiện tội phạm xuất phát từ động lực bên trong, thúc đẩy người phạm tội thì vấn đề trách nhiệm hình sự không được đặt ra đối với họ. Trường hợp này, khoa học luật hình sự gọi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này”.

Như vậy, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. Việc quy định chế định này trong Bộ luật Hình sự đã thể hiện sự nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta và có ý nghĩa trong việc khuyến khích người phạm tội từ bỏ ý định phạm tội để không gây hậu quả nguy hại cho xã hội. Tuy nhiên cùng với đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định “nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này”. Ví dụ: một người chuẩn bị súng để thực hiện hành vi giết người, trước khi thực hiện tội phạm mặc dù không có gì ngăn cản nhưng người này đã từ bỏ ý định phạm tội của mình. Mặc dù người này được miễn trách nhiệm hình sự về tội giết người nhưng hành vi chuẩn bị súng đã cấu thành Tội tàng trữ

trái phép vũ khí quân dụng (Điều 304) và phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

Câu hỏi 22: Điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội?

Trả lời:

Không phải tất cả các trường hợp không thực hiện tội phạm đến cùng (tuy không có gì ngăn cản) đều được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và được miễn trách nhiệm hình sự. Một người để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cần phải thỏa mãn những điều kiện nhất định.

Một người được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, việc chấm dứt không thực hiện tội phạm phải xảy ra khi tội phạm đang ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định “tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản”. “không thực hiện tội phạm đến cùng” ở đây được hiểu là hành vi của người phạm tội chưa thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu pháp lý được quy định trong cấu thành tội phạm, nói cách khác hành vi phạm tội đang ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt.

Trong giai đoạn phạm tội chưa đạt, nếu việc chấm dứt không thực hiện hành vi ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành cũng không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Bởi, xét về ý chí và tính chất của hành vi, người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết, họ không cần thực hiện thêm những hành vi khác. Trường hợp này, tính nguy hiểm cho xã hội đã được thể hiện, hậu quả của tội phạm không xảy ra là do những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Do đó, tội phạm được thực hiện ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành thì vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng không được đặt ra. Đối với tội phạm đã hoàn thành, hành vi của người phạm tội thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý được quy định trong cấu thành tội phạm và đã thể hiện đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội. Do vậy, việc chấm dứt không tiếp tục thực hiện tội phạm ở giai đoạn này không làm thay đổi và loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã thực hiện.

Đối với tội phạm được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, hậu quả của tội phạm chưa xảy ra bởi người phạm tội chưa xâm phạm đến khách thể bảo vệ của luật hình sự, hoặc nếu có xảy ra thì vẫn có khả năng hạn chế tới mức thấp nhất hậu quả bởi

người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để hậu quả của tội phạm xảy ra. Chính vì vậy, việc chấm dứt không thực hiện tội phạm và miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm trong trường hợp này mới thực sự có ý nghĩa.

Thứ hai, việc chấm dứt không thực hiện tội phạm phải hoàn toàn tự nguyện và dứt khoát.

Điều kiện thuộc về ý thức chủ quan của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải “tự mình”, “tuy không có gì ngăn cản”. Điều này có nghĩa, xét về lý trí chủ thể nhận thức được rằng khách quan không có gì ngăn cản, chủ thể có quyền tự do lựa chọn tiếp tục hay chấm dứt thực hiện tội phạm. Về ý chí, chủ thể không muốn tiếp tục thực hiện tội phạm. Nói cách khác chủ thể đã thể hiện sự tự nguyện và dứt khoát từ bỏ hẳn ý định phạm tội của mình.

“Tự nguyện” được hiểu là việc chủ thể chấm dứt không thực hiện tội phạm phải hoàn toàn do động lực bên trong thúc đẩy chứ không phải do trở ngại khách quan bên ngoài chi phối. Nếu việc không tiếp tục thực hiện tội phạm do các nguyên nhân khách quan gây nên (do đối tượng tác động được bảo vệ cẩn thận v.v.) thì việc dừng lại đó không được coi là tự nguyện chấm dứt việc phạm tội. Ví dụ: biết nhà ông B mới bán tài sản có 30 triệu đồng nên A đã đến nhà ông B với mục đích trộm cắp tài sản.

Khi đến nhà ông B, A không cậy được cửa để đột nhập vào nhà vì có tiếng động trong nhà làm cho A sợ hãi, hoặc vì nhà ông B vẫn còn chưa đi ngủ... nên A đã quay về. Việc A quay về không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và A vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản ở giai đoạn phạm tội chưa đạt.

“Dứt khoát” được hiểu là chủ thể phải chấm dứt việc thực hiện tội phạm một cách triệt để, phải từ bỏ hẳn ý định phạm tội chứ không phải tạm thời dừng lại chờ thời cơ, chuẩn bị phương tiện để tiếp tục thực hiện tội phạm.

Câu hỏi 23: Đồng phạm là gì? Chế định đồng phạm được quy định trong lịch sử lập pháp như thế nào từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến nay?

Trả lời:

Thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cho thấy có trường hợp tội phạm do một người thực hiện, nhưng cũng có nhiều trường hợp tội phạm do nhiều người cố ý cùng thực hiện. Trường hợp tội phạm do nhiều người cố ý cùng thực hiện, khoa học luật hình sự gọi là đồng phạm. Thực tiễn cũng cho thấy, tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm thường nguy hiểm hơn tội phạm do một người thực hiện. Khoản 1 Điều 17 Bộ

luật Hình sự năm 2015 quy định: “Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm”.

Từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến trước pháp điển hóa Luật Hình sự lần thứ nhất năm 1985, chế định đồng phạm được quy định trong các văn bản pháp luật đơn hành. Có thể kể đến:

Điều 2 Sắc lệnh số 27 ngày 28/02/1946 của Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định: “Những người tòng phạm hoặc oa trữ tang vật của các tội phạm trên cũng bị phạt như chính phạm”. Điều 1 và Điều 2 Sắc lệnh số 128 ngày 14/7/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quy định: “Những tòng phạm cũng bị xử phạt như chính phạm”.

Báo cáo tổng kết công tác và các chuyên đề xét xử năm 1963 của Tòa án nhân dân tối cao về thực tiễn xét xử các vụ án tham ô đã chỉ ra: “coi là cộng phạm nếu hai hoặc nhiều người cùng chung ý chí và hành động”.

Thuật ngữ tòng phạm trong các sắc lệnh và báo cáo nói trên có nghĩa là nhiều người cùng phạm một tội thì đều bị xử phạt như nhau.

Bộ luật Hình sự năm 1985 sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997 quy định chế định đồng phạm tại khoản 1 Điều 17 với nội dung: “Hai hoặc nhiều người cố ý cùng thực hiện một tội phạm là đồng phạm”.

Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định chế định đồng phạm tại khoản 1 Điều 20, khái niệm đồng phạm được quy định như sau: “Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm”.

Từ khái niệm đồng phạm quy định trong các Bộ luật Hình sự nêu trên có thể xác định đồng phạm là một hình thức thực hiện tội phạm đặc biệt mà ở đó có từ hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm.

Câu hỏi 24: Để xác định đồng phạm cần dựa trên những căn cứ nào?

Trả lời:

Đồng phạm là một hình thức thực hiện tội phạm có từ hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm, mà tội phạm là một thể thống nhất giữa những biểu hiện ra bên ngoài (mặt khách quan) và diễn biến tâm lý bên trong (mặt chủ quan). Do vậy, để xác định đồng phạm cần căn cứ vào những dấu hiệu pháp lý khách quan và chủ quan. Cụ thể:

- Những dấu hiệu khách quan:

Số lượng người.

Số lượng người trong đồng phạm phải từ 02 người trở lên, vì ngay trong khái niệm đồng phạm đã thể hiện rõ “*có hai người trở lên*”. Đồng thời, những người trong đồng phạm phải thỏa mãn điều

kiện chủ thể của tội phạm, nếu một người trong đó không thỏa mãn điều kiện chủ thể của tội phạm thì không đồng phạm với những người còn lại.

Những người trong đồng phạm phải cùng thực hiện tội phạm.

Điều này có nghĩa những người trong đồng phạm phải thực hiện một trong các hành vi sau:

+ Hành vi trực tiếp thực hiện tội phạm (thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm).

+ Hành vi không trực tiếp thực hiện tội phạm (không thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm) nhưng chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy; kích động, dụ dỗ, thúc đẩy hoặc tạo điều kiện tinh thần, vật chất để cho người khác trực tiếp thực hiện tội phạm.

- Những dấu hiệu chủ quan:

Dấu hiệu lỗi.

Hình thức lỗi trong đồng phạm phải là lỗi cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Điều này có nghĩa:

+ Về lý trí.

Những người trong đồng phạm nhận thức được hành vi của mình và hành vi của những người đồng phạm khác là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của tội phạm do việc cùng thực hiện tội phạm sẽ xảy ra hoặc có thể xảy ra.

Nếu chỉ nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng không nhận thức được hành vi của những người khác cũng nguy hiểm cho xã hội cùng với mình thì không đồng phạm.

+ Về ý chí.

Những người trong đồng phạm đều mong muốn cho hậu quả của tội phạm xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả của tội phạm xảy ra. Điều này có nghĩa những người trong đồng phạm cùng mong muốn có sự liên kết hành vi thực hiện tội phạm. Nếu cùng thực hiện tội phạm nhưng không có sự nhất trí, không có sự liên kết hành vi thì không phải là đồng phạm. Ví dụ: nhiều người cùng vào hôi của ở một nhà bị cháy, hôi bia của một xe tải bị tai nạn đổ xuống đường thì không phải đồng phạm.

Dấu hiệu mục đích phạm tội.

Đối với tội phạm mà mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm thì những người trong đồng phạm phải cùng chung mục đích, nếu không cùng chung mục đích thì không đồng phạm.

Đối với tội phạm mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm thì những người trong đồng phạm có thể cùng hoặc không cùng chung mục đích phạm tội, điều này không có ý nghĩa trong việc định tội.

Câu hỏi 25: Tội phạm có đồng phạm khác gì so với tội phạm không có đồng phạm?

Trả lời:

Sự khác nhau của tội phạm có đồng phạm với tội phạm không có đồng phạm được thể hiện ở một số tiêu chí cụ thể sau:

- Về số lượng người:

Tội phạm có đồng phạm phải có từ hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm;

Tội phạm không có đồng phạm số lượng người có thể là một người hoặc nhiều người, trường hợp có nhiều người thì những người này không cùng thực hiện tội phạm, hoặc không nhận thức được hành vi của những người khác là nguy hiểm cho xã hội cùng với mình, hoặc mặc dù nhận thức được hành vi của những người khác là nguy hiểm cho xã hội cùng với mình nhưng không mong muốn có sự liên kết hành vi để cùng gây ra hậu quả (không thỏa mãn dấu hiệu khách quan và chủ quan trong đồng phạm).

- Về hình thức lỗi:

Tội phạm có đồng phạm luôn là tội cố ý;

Tội phạm không có đồng phạm có thể là tội cố ý hoặc vô ý.

- Về tính chất nguy hiểm: tội phạm có đồng phạm thường nguy hiểm hơn tội phạm không có

đồng phạm vì có nhiều người cố ý cùng liên kết với nhau thực hiện tội phạm. Những người trong đồng phạm thường có sự liên kết, tương trợ lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau để dễ dàng thực hiện tội phạm và che giấu tội phạm. Hơn nữa, những người trong đồng phạm do có sự dựa dẫm vào nhau về tâm lý nên quyết tâm phạm tội thường cao hơn, gây ra hậu quả nghiêm trọng hơn so với các trường hợp phạm tội riêng lẻ.

**Câu hỏi 26: Thế nào là người đồng phạm?
Có những loại người đồng phạm nào?**

Trả lời:

Trong pháp luật phong kiến, như bộ Quốc triều Hình luật (Luật hình triều Lê) không có điều luật quy định cụ thể về người đồng phạm, mà chỉ có quy định về ba loại người đồng phạm gồm thủ phạm, chủ mưu và tòng phạm trong một số điều luật cụ thể. Ví dụ: Điều 469 Quốc triều Hình luật quy định: *“Đồng mưu đánh người bị thương thì kẻ nào đánh nhiều đòn nặng là thủ phạm, kẻ chủ mưu cũng phải cùng một tội, còn người tòng phạm thì giảm một bậc”*.

Các văn bản pháp luật hình sự được ban hành sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985 cũng không đưa ra khái niệm đồng phạm cũng như người đồng

phạm, mà chỉ quy định mang tính liệt kê người trong đồng phạm. Ví dụ: Sắc lệnh số 27 ngày 28/2/1946 và Sắc lệnh số 128 ngày 14/7/1950 quy định có hai loại người trong đồng phạm, bao gồm: tòng phạm và chính phạm.

Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng như các lần sửa đổi, bổ sung cũng không đưa ra khái niệm người đồng phạm mà chỉ quy định dưới dạng liệt kê các loại người đồng phạm. Tuy nhiên, từ khái niệm đồng phạm có thể xác định: *người đồng phạm là người cố ý cùng thực hiện tội phạm với những người đồng phạm khác.*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015: *“Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức”*. Như vậy, có bốn loại người trong đồng phạm, bao gồm: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục và người giúp sức.

Câu hỏi 27: Thế nào là người thực hành? Các đặc điểm của người thực hành?

Trả lời:

Đoạn 2 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm”*.

Người thực hành có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Trong vụ án đồng phạm, chỉ có người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm, còn những người đồng phạm khác đều không trực tiếp thực hiện tội phạm. Trực tiếp thực hiện tội phạm được hiểu là người thực hiện các hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, việc thực hiện tội phạm có thể sử dụng công cụ, phương tiện (kể cả sử dụng người khác và vật như là một loại công cụ, phương tiện) hoặc không sử dụng công cụ, phương tiện. Cũng chính vì người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm nên tội phạm có được thực hiện hay không, được thực hiện đến giai đoạn nào... cần căn cứ vào hành vi của người thực hành. Nói cách khác, hành vi của người thực hành đóng vai trò trung tâm trong xác định trách nhiệm hình sự trong đồng phạm.

Khoa học luật hình sự đã phân chia người thực hành thành hai dạng: người thực hành tự mình thực hiện tội phạm và người thực hành không tự mình thực hiện tội phạm. Người thực hành tự mình thực hiện tội phạm là người thực hành tự mình thực hiện các hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm. Ví dụ: tự mình, trực tiếp thực hiện hành vi dùng dao đâm gây ra cái chết cho nạn nhân. Loại người thực hành thứ hai

là không tự mình thực hiện tội phạm tức là người không tự mình thực hiện các hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm mà họ đã cố ý tác động đến người khác để những người này thực hiện hành vi phạm tội. Nói cách khác, họ đã sử dụng người khác như một công cụ phạm tội. Có thể là: sử dụng người không đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; người không có năng lực trách nhiệm hình sự; người bị cưỡng bức; người không có lỗi hoặc chỉ có lỗi vô ý do sai lầm, hoặc bị lừa dối... Ví dụ: A (20 tuổi) xúi giục B (13 tuổi) trộm cắp 200 triệu đồng, trường hợp này A giữ vai trò là người thực hành không tự mình thực hiện tội phạm.

Thứ hai, số lượng người thực hành trong vụ án đồng phạm có thể là một người hoặc nhiều người.

Trong vụ án có đồng phạm phải luôn có người thực hành bởi người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Số lượng người thực hành trong vụ án có đồng phạm có thể là một người hoặc nhiều người.

Đối với vụ án có một người thực hành, đòi hỏi hành vi của người thực hành phải thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu quy định trong cấu thành tội phạm. Đối với vụ án có nhiều người thực hành, không nhất thiết hành vi của mỗi người thực hành phải thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu được quy định trong cấu thành tội phạm, nhưng tổng hợp hành vi của

mỗi người phải thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu quy định trong cấu thành tội phạm.

Câu hỏi 28: Thế nào là người tổ chức thực hiện tội phạm? Các đặc điểm của người tổ chức thực hiện tội phạm?

Trả lời:

Đoạn 3 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm*”.

Người tổ chức thực hiện tội phạm có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, người tổ chức là người không trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức không trực tiếp thực hiện tội phạm mà thực hiện tội phạm thông qua hành vi của người thực hành.

Thứ hai, người tổ chức thực hiện tội phạm thông qua việc chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người chủ mưu là người có sáng kiến thành lập nhóm đồng phạm; người đưa ra phương hướng, cách thức thực hiện tội phạm; lôi kéo những người khác tham gia vào việc thực hiện tội phạm. Người chủ mưu có thể trực tiếp hoặc không trực tiếp điều khiển hoạt động của nhóm đồng phạm.

Người cầm đầu là người đứng đầu tổ chức phạm tội; đứng ra thành lập các băng, ổ, nhóm hoặc tham gia soạn thảo kế hoạch; đôn đốc, điều khiển mọi hoạt động của nhóm đồng phạm.

Người chỉ huy là người trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện tội phạm và các kế hoạch phạm tội đã đặt ra cũng như các mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên hoặc của chính người chỉ huy.

Trong ba hình thức thể hiện của người tổ chức thì người chủ mưu thường giữ vai trò quan trọng nhất. Tính nguy hiểm của người chủ mưu được thể hiện ở chỗ, người chủ mưu đưa ra phương hướng hoạt động, cách thức để phát triển, xây dựng nhóm phạm tội. Trên thực tế, không phải lúc nào người tổ chức cũng tồn tại ở cả 03 hình thức thể hiện mà có thể thống nhất chung trong một người, gọi chung là người tổ chức. Nguyên tắc xử lý đối với người tổ chức được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015: “Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy...”.

Câu hỏi 29: Thế nào là người xúi giục? Các đặc điểm của người xúi giục?

Trả lời:

Đoạn 4 Khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm*”.

Người xúi giục có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, người xúi giục không trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người xúi giục không trực tiếp thực hiện tội phạm mà thực hiện tội phạm thông qua người thực hành. Tuy nhiên, nếu xúi giục người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện tội phạm thì không được coi là người xúi giục mà là người thực hành ở dạng thứ hai - người thực hành không tự mình thực hiện tội phạm.

Thứ hai, người xúi giục thực hiện tội phạm thông qua việc kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Kích động là bằng lời nói, cử chỉ, hành động, thư từ, thân quyền, giáo lý... để khuyên nhủ, kêu gọi nhằm tác động vào tâm lý của người khác làm họ nảy sinh ý định phạm tội. Sự kích động này còn được thể hiện ở việc đánh vào tâm tư, tình cảm, sự ghen tuông, gây mâu thuẫn, gây bất mãn hoặc khó khăn trong công việc cuộc sống của người khác nhằm hướng họ vào việc thực hiện tội phạm.

Dụ dỗ là bằng lời nói, cử chỉ, hành động để mua chuộc, hứa hẹn về vật chất, tinh thần nhằm tác động lên tâm lý của người khác làm họ nảy sinh ý định phạm tội. Sự hứa hẹn này được thể hiện như

hứa cho quà, hứa cho tiền, hoặc có thể là hứa cung cấp công cụ, phương tiện phạm tội.

Thức đẩy là bằng những thủ đoạn khác nhau nhằm tác động vào tâm lý của người khác làm họ nảy sinh ý định phạm tội và mau chóng thực hiện tội phạm. Đó có thể là đe dọa, khống chế, lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng sự phụ thuộc của người khác vào mình để cưỡng ép họ phạm tội.

Thứ ba, hành vi xúi giục phải tác động mạnh mẽ đến tâm lý của người bị xúi giục; làm họ nảy sinh hoặc tái tạo, phục hồi ý định phạm tội.

Thứ tư, hành vi xúi giục phải trực tiếp và cụ thể (xúi giục ai, làm gì).

Trực tiếp có nghĩa là hành vi xúi giục này phải nhằm vào một người nhất định. *Cụ thể* có nghĩa là hành vi xúi giục phải nhằm vào một loại tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự. Nếu việc xúi giục không hướng đến một người thực hiện một tội phạm cụ thể thì không phải là người xúi giục.

Câu hỏi 30: Thế nào là người giúp sức? Các đặc điểm của người giúp sức?

Trả lời:

Đoạn 5 khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm*”.

Người giúp sức có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, người giúp sức không trực tiếp thực hiện tội phạm.

Giống như người tổ chức và người xúi giục, người giúp sức không trực tiếp thực hiện tội phạm. Trong vụ án có đồng phạm, chỉ có người thực hành trực tiếp thực hiện tội phạm, các người còn lại đều không trực tiếp thực hiện tội phạm.

Thứ hai, người giúp sức tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

Giúp sức về vật chất là hành vi cung cấp công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm; chứa chấp, dẫn đường, che giấu người phạm tội; xóa các dấu vết của tội phạm hoặc tạo ra những điều kiện về vật chất cần thiết khác để tội phạm được thực hiện dễ dàng, thuận lợi.

Giúp sức về tinh thần là hành vi cung cấp các thông tin cần thiết cho việc thực hiện tội phạm; chỉ dẫn, góp ý để tội phạm được thực hiện một cách dễ dàng, nhanh chóng; hứa hẹn che giấu, hứa hẹn sẽ giúp những gì liên quan đến tội phạm và người phạm tội sau khi tội phạm kết thúc.

Sự hứa hẹn trong giúp sức về tinh thần tuy không tạo ra những điều kiện thuận lợi cụ thể cho việc thực hiện tội phạm nhưng đã có tác động tích cực đến người phạm tội. Sự tác động này được thể hiện ở chỗ đã củng cố ý định phạm tội hoặc làm gia

tăng quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng. Sự hứa hẹn của người giúp sức không nhất thiết phải được thực hiện, bởi việc thực hiện sự hứa hẹn là việc làm xảy ra sau khi tội phạm đã kết thúc.

Câu hỏi 31: Đồng phạm được phân chia thành những hình thức nào?

Trả lời:

Khoa học luật hình sự căn cứ vào mối liên hệ giữa những người trong đồng phạm để phân chia thành các hình thức đồng phạm. Có hai căn cứ để phân chia các hình thức đồng phạm, bao gồm: căn cứ vào những dấu hiệu khách quan và căn cứ vào những dấu hiệu chủ quan.

- Căn cứ vào những dấu hiệu khách quan.

Căn cứ vào những dấu hiệu khách quan là căn cứ vào hành vi khách quan trong đồng phạm. Trong đồng phạm có hai nhóm hành vi khách quan: hành vi trực tiếp thực hiện tội phạm và hành vi không trực tiếp thực hiện tội phạm. Khoa học luật hình sự xác định, nếu tất cả những người trong đồng phạm đều trực tiếp thực hiện tội phạm thì đó là hình thức đồng phạm giản đơn; nếu vừa có người trực tiếp thực hiện tội phạm, vừa có những người không trực tiếp thực hiện tội phạm thì đó là đồng phạm phức tạp. Nói cách khác, khi căn cứ vào những dấu hiệu khách quan thì đồng phạm được phân chia thành

hai hình thức: đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp. Trong đó:

Đồng phạm giản đơn là hình thức đồng phạm mà những người tham gia đều giữ vai trò là người thực hành.

Đồng phạm phức tạp là hình thức đồng phạm trong đó có các loại người khác nhau tham gia thực hiện tội phạm.

- *Căn cứ vào những dấu hiệu chủ quan.*

Căn cứ vào những dấu hiệu chủ quan là căn cứ vào diễn biến tâm lý bên trong của những người trong đồng phạm. Những người trong đồng phạm trước khi thực hiện tội phạm có thể có hoặc không có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau. Căn cứ vào những dấu hiệu chủ quan thì đồng phạm được phân chia thành hai hình thức: đồng phạm có thông mưu trước và đồng phạm không có thông mưu trước. Trong đó:

Đồng phạm có thông mưu trước là hình thức đồng phạm mà những người tham gia có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau từ trước khi thực hiện tội phạm.

Đồng phạm không có thông mưu trước là hình thức đồng phạm mà những người tham gia không có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau trước khi thực hiện tội phạm.

Câu hỏi 32: Phạm tội có tổ chức là gì? Các đặc điểm của phạm tội có tổ chức?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm”*.

Như vậy, phạm tội có tổ chức cũng chỉ là một hình thức của đồng phạm. Tuy nhiên, phạm tội có tổ chức là một hình thức đặc biệt của đồng phạm vì có những đặc điểm sau đây:

- *Thứ nhất*, phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có thông mưu trước.

Tổ chức được hiểu là một tập hợp người được sắp xếp, bố trí thành một chỉnh thể có cấu tạo, cấu trúc, hoạt động vì những quyền lợi chung, nhằm một mục đích chung. Trong phạm tội có tổ chức, những người trong đồng phạm luôn có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau trước khi thực hiện tội phạm, nói cách khác phạm tội có tổ chức nhất thiết phải là hình thức đồng phạm có thông mưu trước. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp đồng phạm có sự bàn bạc, thỏa thuận và có phân công thực hiện tội phạm đều là phạm tội có tổ chức, vì phạm tội có tổ chức phải có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Nếu việc thực hiện

tội phạm giản đơn, không đòi hỏi phải có sự tính toán và chuẩn bị kỹ càng, chu đáo thì không phải là phạm tội có tổ chức.

- *Thứ hai*, những người phạm tội có tổ chức có sự câu kết chặt chẽ trong thực hiện tội phạm.

Sự câu kết chặt chẽ giữa những người thực hiện tội phạm trong phạm tội có tổ chức thể hiện mức độ liên kết về khách quan và chủ quan của những người đồng phạm. Sự câu kết chặt chẽ trong phạm tội có tổ chức được thể hiện ở những dạng sau đây:

- Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội như: đảng phái, hội, đoàn phản động, băng, ổ trộm, cướp... có những tên chỉ huy, cầm đầu. Tuy nhiên, cũng có khi tổ chức phạm tội không có những tên chỉ huy, cầm đầu mà chỉ là sự tập hợp những tên chuyên phạm tội đã thống nhất cùng nhau hoạt động phạm tội.

- Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước.

- Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm một lần, nhưng đã tổ chức thực hiện tội phạm theo một kế hoạch được tính toán kỹ càng, chu đáo, có chuẩn bị phương tiện hoạt động và có khi còn chuẩn bị cả kế hoạch che giấu tội phạm.

Câu hỏi 33: Xác định trách nhiệm hình sự trong đồng phạm cần tuân theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Đồng phạm là hình thức thực hiện tội phạm mà ở đó có từ 02 người trở lên cùng cố ý thực hiện tội phạm. Khi xác định trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm ngoài việc tuân thủ những nguyên tắc chung của luật hình sự còn phải tuân thủ những nguyên tắc mang tính đặc thù, có như vậy mới bảo đảm việc xác định trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm được chính xác. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi xác định trách nhiệm hình sự trong đồng phạm bao gồm:

- *Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung.*

Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung được hiểu là tất cả những người trong đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về tội phạm mà họ đã thực hiện. Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

+ Tất cả những người đồng phạm phải chịu trách nhiệm hình sự về cùng một tội danh, theo cùng một điều luật và trong phạm vi chế tài điều luật quy định.

+ Tất cả những người trong đồng phạm đều phải chịu trách nhiệm về những tình tiết hoặc dấu hiệu tăng nặng (nếu có), có thể là những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, hoặc cũng có

thể là những dấu hiệu định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định trong các điều luật.

+ Tất cả những người trong đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự, nguyên tắc quyết định hình phạt, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự... đối với tội phạm mà họ đã cùng thực hiện.

- *Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập.*

Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập được hiểu là mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện tội phạm. Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập được thể hiện ở một số nội dung cơ bản sau đây:

+ Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của riêng người nào thì chỉ được áp dụng cho người đó.

+ Những người trong đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của những người đồng phạm khác.

Trong đồng phạm, có những người đồng phạm thực hiện hành vi vượt quá ý định chung của những người đồng phạm muốn thực hiện. Thông thường, người có hành vi vượt quá là người thực hành, bởi người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Đây là nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015: “Người đồng

phạm không phải chịu trách nhiệm về hành vi vượt quá của người thực hành”.

Khoa học luật hình sự xác định có hai trường hợp vượt quá của người thực hành, đó là vượt quá về số lượng và vượt quá về chất lượng hành vi:

Vượt quá về số lượng hành vi được hiểu là hành vi vượt quá của người thực hành cùng tính chất với hành vi phạm tội mà những người đồng phạm có ý định thực hiện. Hành vi vượt quá này có thể chưa cấu thành tội phạm độc lập hoặc đã cấu thành tội phạm độc lập cùng tính chất với tội phạm mà những người đồng phạm khác có ý định thực hiện.

Vượt quá về chất lượng hành vi được hiểu là hành vi vượt quá không cùng tính chất với hành vi những người đồng phạm có ý định thực hiện. Nếu hành vi vượt quá cấu thành tội phạm độc lập thì tội phạm này không cùng tính chất với tội phạm mà những người đồng phạm khác có ý định thực hiện.

Việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt của người nào thì chỉ áp dụng đối với người đó mà không áp dụng đối với những người đồng phạm khác.

- *Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự.*

Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự được hiểu là hình phạt áp dụng đối với những

người đồng phạm tùy thuộc vào tính chất, mức độ tham gia của từng người.

Trong vụ án đồng phạm, những người đồng phạm tuy cùng phạm một tội nhưng tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi mỗi người là khác nhau. Do vậy, trách nhiệm hình sự và hình phạt áp dụng đối với từng người cũng khác nhau. Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm cụ thể hóa nguyên tắc này như sau:

“Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm”.

Câu hỏi 34: Thế nào là chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có 1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tù 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Như vậy, chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là hành vi của người

không hứa hẹn trước nhưng sau khi biết rõ tội phạm được thực hiện, đã chứa chấp, tiêu thụ tài sản mà người phạm tội có được từ việc thực hiện tội phạm. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có có những đặc điểm sau:

- *Về khách quan.*

Người phạm tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có thực hiện một trong các hành vi sau:

Chứa chấp tài sản là một trong các hành vi: cất giữ, che giấu, bảo quản tài sản; cho để nhờ, cho thuê địa điểm để cất giữ, che giấu, bảo quản tài sản đó.

Tiêu thụ tài sản là một trong các hành vi: mua, bán, thuê, cho thuê, trao đổi, cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký gửi, cho, tặng, nhận tài sản hoặc giúp cho việc thực hiện các hành vi đó.

- *Về chủ quan.*

+ Người phạm tội phải “biết rõ” tài sản mình chứa chấp, tiêu thụ do người khác phạm tội mà có. Nếu người chứa chấp, tiêu thụ nhưng không biết rõ hoặc không đủ căn cứ chứng minh họ biết rõ tài sản do người khác phạm tội mà có thì không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

+ Người phạm tội không có sự hứa hẹn hoặc thỏa thuận trước với người có tài sản do phạm tội mà có. Nếu chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người

khác phạm tội mà có nhưng có sự hứa hẹn, thỏa thuận với người này trước khi họ thực hiện tội phạm thì đây là hành vi giúp sức trong đồng phạm. Khi đó người có hành vi chứa chấp, tiêu thụ tài sản đồng phạm với người có tài sản do phạm tội về tội phạm người này thực hiện.

- Về tài sản mà người phạm tội chứa chấp hoặc tiêu thụ.

+ Tài sản mà người phạm tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản phải do người khác phạm tội mà có. Tài sản do người khác phạm tội mà có là tài sản mà người phạm tội có được trực tiếp từ việc thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: tài sản trộm cắp được, tài sản do nhận hối lộ có được...) hoặc do người phạm tội có được từ việc mua, bán, đổi chác bằng tài sản có được trực tiếp từ việc thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: xe máy có được từ việc dùng tiền trộm cắp để mua). Đối với hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật (không phải là tội phạm) mà có thì không truy cứu trách nhiệm hình sự mà bị xử phạt vi phạm hành chính.

+ Tài sản do người khác phạm tội mà có bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Đối với tài sản do phạm tội mà có là ma túy, tiền chất ma túy, pháo nổ, thuốc pháo, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ,

chất phóng xạ, chất cháy, chất độc, hàng cấm, hàng giả mà có hành vi chứa chấp, tiêu thụ thì không phạm tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có mà xử lý về tội phạm khác nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Ví dụ: có hành vi chứa chấp vật liệu nổ do người khác phạm tội mà có sẽ bị xem xét trách nhiệm hình sự về Tội tàng trữ vật liệu nổ (Điều 305 Bộ luật Hình sự năm 2015) mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Câu hỏi 35: Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có được quy định như thế nào?

Trả lời:

Người có hành vi chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, hình phạt áp dụng đối với người phạm tội quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cụ thể:

- Khoản 1 Điều 323 (cấu thành tội phạm cơ bản) quy định hình phạt áp dụng đối với người phạm tội là phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000

đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Khoản 2 Điều 323 (cấu thành tội phạm tăng nặng) quy định hình phạt áp dụng đối với người phạm tội là hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm khi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau:

- “a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tài sản, vật phạm pháp trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;
- d) Thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm”.

- Khoản 3 Điều 323 (cấu thành tội phạm tăng nặng) quy định hình phạt áp dụng đối với người phạm tội là hình phạt tù từ 07 năm đến 10 năm khi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau:

- “a) Tài sản, vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- b) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng”.

- Khoản 4 Điều 323 (cấu thành tội phạm tăng nặng) quy định hình phạt áp dụng đối với người phạm tội là hình phạt tù từ 10 năm đến 15 năm khi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau:

- “a) Tài sản, vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên.

- Khoản 5 Điều 323 quy định hình phạt bổ sung áp dụng đối với người phạm tội, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Câu hỏi 36: Chứa chấp, tiêu thụ tài sản trong đồng phạm khác tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có như thế nào?

Trả lời:

Trong đồng phạm, người đồng phạm cũng có hành vi chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người đồng phạm khác phạm tội mà có. Tuy nhiên, người chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản trong đồng phạm khác với người phạm tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, cụ thể:

Đối với người chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản trong đồng phạm luôn có sự thỏa thuận, hứa hẹn, thống nhất nhận thức với người đồng phạm trước khi người đồng phạm có tài sản. Điều này có nghĩa, trước thời điểm người đồng phạm khác có tài sản do phạm tội, người chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản đã có sự hứa hẹn về việc chứa chấp, tiêu thụ tài sản mà người đồng phạm có được. Ví dụ: trước khi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, A đến nói cho B biết ý định trộm cắp xe máy, B sau khi biết ý định

của A đã hứa hẹn sẽ tiêu thụ tài sản do A trộm cắp được. Sau khi trộm cắp, A đem chiếc xe máy trị giá 20.000.000 đồng trộm cắp được đến giao cho B để B đem bán, trường hợp này B đồng phạm với A về Tội trộm cắp tài sản (Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đối với người phạm tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có không có thỏa thuận, hứa hẹn trước với người có tài sản từ việc thực hiện tội phạm. Ví dụ: cũng trong tình huống trên, A đã trộm cắp xe máy trị giá 20.000.000 đồng mới đến nói cho B, lúc này B mới biết việc phạm tội của A và đem tiêu thụ xe máy giúp A. Trường hợp này không có đồng phạm, A phạm Tội trộm cắp tài sản (Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015), B phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Câu hỏi 37: Thế nào là che giấu tội phạm?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về che giấu tội phạm:

“1. Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự

về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định”.

Như vậy, che giấu tội phạm là hành vi của người tuy không hứa hẹn trước nhưng sau khi biết tội phạm đã thực hiện đã che giấu người phạm tội, dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội.

Tuy nhiên, không phải mọi hành vi che giấu các tội phạm nói trên phải chịu trách nhiệm hình sự. Khoản 2 Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

“2. Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này”.

Như vậy, người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm khi che giấu các tội phạm quy định trong khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ví dụ: sau khi A trộm cắp số tiền 300.000.000 đồng, A đã nói với mẹ đẻ của mình là bà B, bà B

đã cất giấu kim cọng lực, vạm phá khóa là công cụ mà A đã sử dụng để trộm cắp. Trường hợp này, tội phạm A thực hiện thuộc khoản 3 Điều 173 và hành vi của bà B phạm tội che giấu tội phạm theo khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bà B không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm vì bà B là mẹ đẻ của A.

Tuy nhiên, nếu người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội mà che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định trong khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 38: Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội che giấu tội phạm được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Người che giấu tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm, hình phạt áp dụng đối với người phạm tội được quy định tại Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cụ thể:

- Khoản 1 Điều 389 (cấu thành tội phạm cơ bản) quy định hình phạt áp dụng đối với người phạm tội là cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

- Khoản 2 Điều 389 (cấu thành tội phạm tăng nặng) quy định hình phạt áp dụng đối với người phạm tội là hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm khi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có những hành vi khác bao che người phạm tội.

Câu hỏi 39: Che giấu tội phạm trong đồng phạm khác tội che giấu tội phạm như thế nào?

Trả lời:

Trong đồng phạm, những người đồng phạm cũng có hành vi che giấu tội phạm mà người đồng phạm khác thực hiện. Tuy nhiên, người che giấu tội phạm trong đồng phạm khác với người phạm tội che giấu tội phạm trên như sau:

Thứ nhất, trong đồng phạm, người che giấu luôn có sự hứa hẹn trước với người nhận che giấu (người nhận che giấu là những người đồng phạm với người che giấu) trước thời điểm người nhận che giấu thực hiện tội phạm. Trong khi đó, ở tội che giấu tội phạm, người che giấu tội phạm không có sự hứa hẹn trước với người nhận che giấu trước thời điểm người nhận che giấu thực hiện tội phạm.

Thứ hai, hành vi che giấu trong đồng phạm có mối quan hệ nhân quả với tội phạm mà người nhận che giấu thực hiện, điều này xuất phát từ sự hứa hẹn trước của người che giấu nên đã tạo ra sự yên

tâm về mặt tâm lý, thúc đẩy người nhận che giấu thực hiện tội phạm. Trong khi đó, ở tội che giấu tội phạm, người che giấu không có sự hứa hẹn trước với người nhận che giấu, do vậy, hành vi che giấu không có mối quan hệ nhân quả với tội phạm đã thực hiện.

Thứ ba, hành vi che giấu trong đồng phạm có thể được thực hiện trước, cùng hoặc sau thời điểm người đồng phạm thực hiện tội phạm. Trong khi đó ở tội che giấu tội phạm, hành vi che giấu chỉ được thực hiện khi tội phạm được che giấu đã kết thúc.

Thứ tư, trong đồng phạm, tội phạm được che giấu là tất cả tội phạm quy định trong Bộ luật Hình sự thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Trong khi đó, ở tội che giấu tội phạm, tội phạm được che giấu phải được quy định trong khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015 do một số người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện.

Thứ năm, trong đồng phạm, người che giấu là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định. Trong khi đó, ở tội che giấu tội phạm, không phải bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định đều là chủ thể của tội phạm (loại trừ trách nhiệm hình sự đối với ông, bà, bố, mẹ, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội trong một số trường hợp nhất định).

Câu hỏi 40: Thế nào là không tố giác tội phạm?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về không tố giác tội phạm:

“1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm quy định tại Điều 390 của Bộ luật này”.

Như vậy, không tố giác tội phạm là hành vi của người không hứa hẹn trước nhưng khi biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác. Tội không tố giác tội phạm có những đặc điểm sau:

- Về khách quan:

Người phạm tội có hành vi không tố giác tội phạm. Không tố giác tội phạm là không thông báo cho các cơ quan chức năng về tội phạm và người phạm tội khi biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện.

Hành vi không tố giác tội phạm được thực hiện dưới hình thức không hành động phạm tội, người không tố giác tội phạm đã không thực hiện nghĩa vụ phát sinh do luật định khi có đủ điều kiện để tố giác tội phạm. Khi không thực hiện nghĩa vụ như

vậy đã gây thiệt hại cho xã hội, ảnh hưởng đến hoạt động phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội.

Tuy nhiên, giống như hành vi che giấu tội phạm, không phải mọi hành vi không tố giác tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm. Người không tố giác phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm khi không tố giác đối với các tội phạm nhất định. Cụ thể, khoản 1 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

“1. Người nào biết rõ một trong các tội phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 14 của Bộ luật này đang được chuẩn bị hoặc một trong các tội phạm quy định tại Điều 389 của Bộ luật này đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Như vậy, đối với tội phạm đang được chuẩn bị, người không tố giác phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm khi tội phạm không tố giác được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015. Điều này xuất phát từ quy định của Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 về chế định chuẩn bị phạm tội. Theo đó, chỉ người

chuẩn bị phạm các tội quy định tại các điều luật được liệt kê tại khoản 2 và khoản 3 Điều 14 mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, người không tố giác đối với tội phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 14 mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm.

Đối với tội phạm đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện, người không tố giác phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm khi tội phạm không tố giác quy định trong khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài những tội phạm này, người không tố giác các tội phạm khác (tội phạm không được quy định tại khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự) đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện không phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: không tố giác người đã phạm Tội cướp giật tài sản (Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015) không phải chịu trách nhiệm hình sự vì tội cướp giật tài sản không được quy định trong khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Về chủ quan:

Cũng giống như người phạm tội che giấu tội phạm và chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, người phạm tội không tố giác tội phạm không có sự hứa hẹn trước với người thực hiện tội phạm mà họ không tố giác.

Người không tố giác tội phạm phải biết rõ tội phạm mình không tố giác đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện. Biết rõ có nghĩa là người không tố giác phải nhận thức được, nếu như nhìn thấy rõ về hành vi nhưng không nhận thức được đó là hành vi phạm tội thì không phải là biết rõ. Ví dụ: A nhìn thấy B đang đưa tiền cho C nhưng không biết đó là tiền hối lộ, vì vậy, A không biết rõ tội phạm đang được thực hiện. Sự biết rõ phải có căn cứ chứng minh, nếu một người không biết rõ hoặc không đủ căn cứ chứng minh họ biết rõ thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm.

- Về chủ thể.

Chủ thể của tội không tố giác tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ 16 tuổi trở lên thực hiện hành vi không tố giác đối với các tội phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đối với trường hợp không tố giác tội phạm đang được chuẩn bị) và khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đối với các tội phạm đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện). Tuy nhiên, giống như tội che giấu tội phạm, không phải mọi người không tố giác các tội phạm nói trên đều phải chịu trách nhiệm hình sự.

Khoản 2 và khoản 3 Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

“2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người không tố giác là người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa”.

Câu hỏi 41: Không tố giác tội phạm trong đồng phạm khác tội không tố giác tội phạm như thế nào?

Trả lời:

Trong đồng phạm, người đồng phạm cũng có hành vi không tố giác người đồng phạm khác, chính việc không tố giác đã tạo ra sự yên tâm về mặt tâm lý để người đồng phạm khác thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, người không tố giác tội phạm trong đồng phạm khác với người phạm tội không tố giác tội phạm ở những nội dung sau:

Thứ nhất, người không tố giác tội phạm trong đồng phạm có sự hứa hẹn trước với người đồng phạm trước khi người đồng phạm thực hiện tội phạm. Trong khi đó, người phạm tội không tố giác tội phạm không có sự hứa hẹn trước với người thực hiện tội phạm. Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa người không tố giác tội phạm trong đồng phạm với người phạm tội không tố giác tội phạm.

Thứ hai, trong đồng phạm, tội phạm không tố giác là tất cả tội phạm trong Bộ luật Hình sự thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Trong khi đó, tội phạm không tố giác trong tội không tố giác tội phạm phải được quy định tại các điều luật thuộc khoản 2, khoản 3 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 nếu đang được chuẩn bị hoặc thuộc khoản 1 Điều 389 Bộ luật Hình sự năm 2015 nếu đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện.

Thứ ba, người không tố giác trong đồng phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định thực hiện. Trong khi đó, ở tội không tố giác tội phạm, không phải tất cả người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định là chủ thể của tội phạm này (loại trừ trách nhiệm hình sự đối với ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội hoặc người bào chữa cho người phạm tội trong một số trường hợp nhất định).

Câu hỏi 42: So sánh tội che giấu tội phạm và tội không tố giác tội phạm?

Trả lời:

- Giống nhau:

+ Người phạm tội che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm đều không có sự hứa hẹn với người đã thực hiện tội phạm mà họ che giấu hoặc không tố giác.

+ Trách nhiệm hình sự không được đặt ra đối với ông, bà, cha, mẹ, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội khi che giấu hoặc không tố giác một số tội phạm quy định trong Bộ luật Hình sự.

- Khác nhau:

+ Dạng hành vi: hành vi trong tội che giấu tội phạm được thực hiện dưới hình thức hành động phạm tội, chủ thể có hành vi che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội. Trong khi đó, hành vi trong tội không tố giác tội phạm được thực hiện dưới hình thức không hành động phạm tội, chủ thể đã không tố giác với cơ quan chức năng về tội phạm và người phạm tội mà họ biết rõ khi tội phạm đó đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện.

+ Thời điểm thực hiện tội phạm: tội che giấu tội phạm được thực hiện khi tội phạm được che giấu đã kết thúc. Trong khi đó, tội không tố giác tội

phạm được thực hiện khi tội phạm không tố giác đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện.

Câu hỏi 43: Loại trừ trách nhiệm hình sự là gì? Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự nào?

Trả lời:

Loại trừ trách nhiệm hình sự là chế định mới được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 so với Bộ luật Hình sự năm 1999. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự được quy định trong 07 điều luật, từ Điều 20 đến Điều 26 thuộc Chương IV Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định thế nào là loại trừ trách nhiệm hình sự mà chỉ liệt kê những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự cụ thể. Dưới góc độ khoa học luật hình sự, có thể hiểu: loại trừ trách nhiệm hình sự là những trường hợp mặc dù gây ra thiệt hại cho xã hội nhưng không phải chịu trách nhiệm hình sự vì nó chứa đựng những tình tiết làm loại trừ tính chất tội phạm của hành vi đã thực hiện.

Loại trừ trách nhiệm hình sự khác với miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự được hiểu là loại bỏ hoàn toàn, không có trách

nhiệm hình sự phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi; miễn trách nhiệm hình sự là có trách nhiệm hình sự phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi nhưng không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ vì nhiều nguyên nhân khác nhau (tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự...).

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự giúp các cơ quan tiến hành tố tụng xác định rõ ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm, giữa trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự với trường hợp không phải chịu trách nhiệm hình sự để xử lý đúng người, đúng tội, bảo đảm không bỏ lọt tội phạm, không làm oan cho người vô tội. Ngoài ra, việc quy định những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự giúp mỗi công dân xác định đúng đắn quyền và nghĩa vụ của mình, biết những việc được làm và không được làm; khuyến khích người dân bảo vệ các lợi ích hợp pháp, ngăn chặn tội phạm, động viên mọi người tích cực lao động, sáng tạo, thử nghiệm tiến bộ khoa học phục vụ sản xuất và đời sống của con người. Qua đó, góp phần hoàn thiện chính sách hình sự đã được đề cập trong Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định có 07 trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, bao gồm: Sự kiện bất ngờ (Điều 20); Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21); Phòng vệ chính đáng (Điều 22); Tình thế cấp thiết (Điều 23); Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 24); Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25); Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 26).

Câu hỏi 44: Sự kiện bất ngờ là gì? Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp nào được thừa nhận là sự kiện bất ngờ?

Trả lời:

Sự kiện bất ngờ được quy định tại Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó: “Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 có thể xác định: sự kiện bất ngờ là trường hợp người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp họ không thể thấy trước

hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi do mình thực hiện.

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ không phải chịu trách nhiệm hình sự vì hành vi của họ không bị coi là có lỗi (dưới góc độ pháp lý). Người thực hiện hành vi do sự kiện bất ngờ thuộc 01 trong 02 trường hợp sau:

Người thực hiện hành vi không thể thấy trước hành vi của mình gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội.

Người thực hiện hành vi không thể thấy trước hành vi của mình gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội có nghĩa là trước khi thực hiện hành vi họ không nhận thức được hành vi của mình sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại. Việc không nhận thức được là có căn cứ và được mọi người thừa nhận, ai trong hoàn cảnh đó cũng không thể nhận thức được hậu quả có thể xảy ra.

Tuy nhiên, để đánh giá một người có thể thấy trước hậu quả do hành vi của mình đã thực hiện hay không không phải là vấn đề đơn giản. Người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho rằng, họ không nhận thức được hành vi của mình có thể gây thiệt hại, trong khi đó, người bị thiệt hại cho rằng trong hoàn cảnh đó người thực hiện hành vi nhận thức

được. Do vậy, để đánh giá người thực hiện hành vi có thể nhận thức được hậu quả do hành vi của mình gây ra hay không cần căn cứ vào những yếu tố khách quan và chủ quan trong hoàn cảnh xảy ra sự việc. Về khách quan, cần căn cứ vào điều kiện thời tiết, khí hậu, ánh sáng, phương tiện... và bất kì ai trong hoàn cảnh đó đều không thể thấy trước hậu quả nguy hại do hành vi thực hiện. Về chủ quan, cần đánh giá các đặc điểm về nhân thân của người thực hiện hành vi như giới tính, độ tuổi, trình độ v.v..

Pháp luật không buộc người thực hiện hành vi phải thấy trước hành vi của họ có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội.

Không buộc phải thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội có nghĩa là khi một người có khả năng thấy trước được hậu quả nguy hại cho xã hội của hành vi do mình thực hiện, tuy nhiên, pháp luật không buộc họ phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, và do vậy nếu hậu quả có xảy ra thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 45: So sánh sự kiện bất ngờ với lỗi vô ý do cầu thả?

Trả lời:

Lỗi vô ý do cầu thả là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra

hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó. Cầu thả là không cẩn thận trong hành động, nếu cẩn thận thì có thể thấy trước hậu quả và không để hậu quả xảy ra. Người gây thiệt hại dưới hình thức lỗi vô ý do cầu thả vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Giữa sự kiện bất ngờ với lỗi vô ý do cầu thả có những điểm giống nhau và khác nhau. Cụ thể:

- *Giống nhau:*

Người gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ và vô ý do cầu thả đều không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, họ không mong muốn cho hậu quả của hành vi do mình thực hiện xảy ra.

- *Khác nhau:*

+ Về khả năng thấy trước hậu quả: người gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ không có khả năng thấy trước hoặc không có nghĩa vụ phải thấy trước hậu quả nguy hại do hành vi của mình gây ra. Trong khi đó, người gây hậu quả nguy hại dưới hình thức lỗi vô ý do cầu thả có khả năng thấy trước và có thể phải thấy trước hậu quả do hành vi đó gây ra.

+ Về nguyên nhân gây ra hậu quả: hậu quả nguy hại cho xã hội trong sự kiện bất ngờ do nguyên nhân khách quan chi phối. Trong khi đó, hậu quả

nguy hại cho xã hội trong lỗi vô ý do cầu thả do sự cầu thả của người thực hiện hành vi.

+ Về trách nhiệm hình sự: người gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ không bị coi là có lỗi, do vậy, không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong khi đó, người gây hậu quả nguy hại dưới hình thức lỗi vô ý do cầu thả vẫn bị coi là có lỗi và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Nghiên cứu sự khác nhau giữa người gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ với người phạm tội dưới hình thức lỗi vô ý do cầu thả giúp cho việc phân định chính xác giữa trường hợp có trách nhiệm hình sự và không có trách nhiệm hình sự, qua đó có hình thức xử lý đúng quy định của pháp luật.

Câu hỏi 46: Thế nào là tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự? Một người được coi là không có năng lực trách nhiệm hình sự cần thỏa mãn những điều kiện nào?

Trả lời:

Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó: “Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả

năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Căn cứ quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 có thể xác định: tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là tình trạng của một người đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự thì không phải chịu trách nhiệm hình sự, họ có thể bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo đó: *“Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại Điều 21 của Bộ luật này, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh”*.

Một người được coi là trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự cần thỏa mãn những điều kiện sau đây:

- Về y học: người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác ảnh hưởng đến

khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

- *Về tâm lý*: người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là người mất (không còn, không có) khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Mất khả năng nhận thức có nghĩa là người thực hiện hành vi không nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện, cũng như hậu quả nguy hại do hành vi đó gây ra. Hành vi của người mất khả năng nhận thức không được lý trí kiểm soát và ý chí điều khiển, họ không nhận thức được việc mình đang làm là đúng hay sai, nên làm hay không nên làm.

Mất khả năng điều khiển hành vi có nghĩa là người thực hiện hành vi không thể điều khiển hành vi của mình. Người mất khả năng điều khiển hành vi có thể nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện, nhưng do mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác nên không có khả năng, không thể điều khiển hành vi của chính mình.

Giữa điều kiện về y học và điều kiện về tâm lý có mối quan hệ chặt chẽ nhau, trong đó điều kiện về y học là điều kiện cần, điều kiện về tâm lý là điều kiện đủ để xác định một người có hay không có năng lực trách nhiệm hình sự. Một người trong

tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự cần thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện y học và tâm lý. Nếu nghi ngờ người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng phải trưng cầu giám định pháp y tâm thần. Và cũng cần phải lưu ý, không phải mọi trường hợp thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác đều trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự. Để đánh giá một người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự cần căn cứ vào mức độ nghiêm trọng loại bệnh mà họ mắc phải, đồng thời phải xem xét các bệnh này có làm họ mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi hay không. Trường hợp một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần, bệnh khác nhưng chưa dẫn đến tình trạng mất hoàn toàn khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, trường hợp này họ được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm q khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015: “Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình”.

Câu hỏi 47: So sánh người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 với người phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác quy định tại Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21) và do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác (Điều 13) có những điểm giống nhau và khác nhau. Cụ thể:

- *Giống nhau:* Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội đều trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

- *Khác nhau:*

+ Về nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi:

Người trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi quy định tại Điều 21 là do mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác. Trong khi đó, người trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi quy định tại Điều 13 là do sử dụng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác.

+ Về trách nhiệm hình sự:

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong khi đó, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 48: Thế nào là phòng vệ chính đáng?

Trả lời:

Phòng vệ chính đáng được quy định tại Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó, khoản 1 Điều 22 quy định: “Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm”.

Chế định phòng vệ chính đáng được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 nhằm khuyến khích mọi công dân bảo vệ quyền, lợi ích của công dân, Nhà nước, cơ quan, tổ chức khi đứng trước các hành vi xâm phạm. Xuất phát từ động cơ bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của công dân, lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức nên hành vi gây thiệt hại trong phòng vệ chính đáng không phải là

tội phạm, họ không phải chịu trách nhiệm hình sự cũng như trách nhiệm dân sự.

Phòng vệ chính đáng là quyền của mỗi công dân, mỗi người có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền của mình vì những nguyên nhân khác nhau. Xét về mặt đạo đức, phòng vệ chính đáng là nghĩa vụ đạo đức của công dân. Khi đứng trước hành vi xâm phạm đến các lợi ích hợp pháp, đòi hỏi mỗi công dân phải có nghĩa vụ bảo vệ các lợi ích và chống trả lại hành vi xâm phạm đến các lợi ích đó. Trong một số trường hợp, phòng vệ chính đáng còn là nghĩa vụ pháp lý của công dân khi pháp luật quy định chủ thể phải có trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ lợi ích chính đáng của công dân, Nhà nước, cơ quan, tổ chức nếu có hành vi xâm phạm.

Với chế định phòng vệ chính đáng, Nhà nước cho phép công dân thực hiện các hành vi phòng vệ nhằm ngăn chặn sự xâm phạm, đẩy lùi sự tấn công đối với người có hành vi xâm phạm. Cơ sở phát sinh quyền phòng vệ chính đáng là có hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích chính đáng của công dân, Nhà nước, cơ quan, tổ chức.

Câu hỏi 49: Khi nào được thực hiện quyền phòng vệ chính đáng?

Trả lời:

Đứng trước hành vi xâm phạm, một người được phép phòng vệ khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, có hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích chính đáng của công dân, Nhà nước, cơ quan, tổ chức.

Như đã trình bày ở phần trên, cơ sở để phát sinh quyền phòng vệ chính đáng là phải có hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích chính đáng của công dân, Nhà nước, cơ quan, tổ chức. Nếu chưa có hành vi xâm phạm đến các lợi ích nói trên thì chưa phát sinh quyền phòng vệ chính đáng. Có hành vi xâm phạm đến các lợi ích chính đáng được thể hiện ở những nội dung sau:

Hành vi xâm phạm phải có thật, xảy ra bên ngoài thế giới khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của những người nhìn nhận, đánh giá. Nếu trên thực tế hoàn toàn không có hành vi xâm phạm mà chỉ do phỏng đoán, tưởng tượng và việc tưởng tượng này không có căn cứ thì không phát sinh cơ sở phòng vệ.

Hành vi xâm phạm phải do con người thực hiện, nếu sự xâm phạm đến lợi ích hợp pháp không phải do con người gây ra, mà do sự tấn công của động vật hay bất kỳ nguồn nguy hiểm khác thì không phát sinh quyền phòng vệ chính đáng. Đây cũng là căn cứ để phân biệt phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết.

Hành vi xâm phạm phải trái pháp luật, điều này có nghĩa người có hành vi xâm phạm đã xâm

phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Nếu có hành vi gây thiệt hại nhưng hành vi đó không trái pháp luật (ví dụ: người thực hiện nhiệm vụ thi hành án tử hình) cũng không phát sinh quyền phòng vệ chính đáng. Pháp luật nước ta và các quốc gia trên thế giới đều không coi hành vi xâm phạm của người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là hành vi trái pháp luật, bởi họ không có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Khi bị người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự xâm phạm, nếu không còn biện pháp nào khác buộc phải gây thiệt hại cho người không có năng lực trách nhiệm hình sự mới được thừa nhận là phòng vệ chính đáng. Ngược lại, nếu vẫn còn các biện pháp để bảo vệ nhưng vẫn lựa chọn biện pháp gây thiệt hại cho người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự xâm phạm vẫn không được thừa nhận là phòng vệ chính đáng.

Hành vi xâm phạm phải nguy hiểm đáng kể cho xã hội. Tính nguy hiểm đáng kể của hành vi xâm phạm tùy thuộc vào tính chất, tầm quan trọng của quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, cũng như tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm phạm. Quan hệ xã hội cần bảo vệ càng quan trọng bao nhiêu thì tính chất, mức độ nguy hiểm của

hành vi xâm phạm càng nghiêm trọng bấy nhiêu. Ngược lại, nếu hành vi xâm phạm có tính chất, mức độ nguy hiểm không đáng kể thì hành vi chống trả không được coi là hành vi phòng vệ.

Hành vi xâm phạm phải xâm phạm vào những lợi ích hợp pháp. Pháp luật bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, Nhà nước, cơ quan và tổ chức chứ không bảo vệ những lợi ích bất hợp pháp và không chính đáng. Do vậy, nếu có hành vi xâm phạm vào các lợi ích bất hợp pháp, không được pháp luật bảo vệ mà chống trả lại cũng không được thừa nhận là phòng vệ chính đáng.

Thứ hai, hành vi xâm phạm phải đang xảy ra hoặc đe dọa xảy ra ngay tức khắc.

Hành vi xâm phạm đang xảy ra có nghĩa là hành vi đó đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc về mặt thời gian. Hành vi xâm phạm đe dọa xảy ra ngay tức khắc có nghĩa là người có hành vi xâm phạm mới thực hiện hành vi ngay liền trước hành vi xâm phạm, đó là hành vi thể hiện là sự bắt đầu của hành vi xâm phạm và kế tiếp ngay sau đó là hành vi xâm phạm chắc chắn sẽ xảy ra nếu không có gì ngăn cản. Nếu hành vi xâm phạm chưa xảy ra hoặc chưa đe dọa xảy ra ngay tức khắc, hoặc đã xảy ra và đã kết thúc về mặt thời gian thì không phát sinh quyền phòng vệ chính đáng.

Câu hỏi 50: Phòng vệ như thế nào được coi là chính đáng?

Trả lời:

Khi có hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích chính đáng của mình, của người khác, hoặc lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và hành vi xâm phạm này đang xảy ra thì bất kỳ ai cũng có quyền phòng vệ. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp phòng vệ đều được coi là chính đáng, để được thừa nhận là phòng vệ chính đáng cần thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, thiệt hại do hành vi phòng vệ gây ra phải cho chính người có hành vi xâm phạm.

Hành vi xâm phạm trong phòng vệ chính đáng do người thực hiện nên hành vi phòng vệ phải gây thiệt hại cho chính người có hành vi xâm phạm đó nếu vì bảo vệ lợi ích hợp pháp nhưng gây thiệt hại cho người không có hành vi xâm phạm cũng không được thừa nhận là phòng vệ chính đáng.

Cũng chính vì thiệt hại trong phòng vệ chính đáng gây ra cho chính người có hành vi xâm phạm (người đã gây thiệt hại cho quyền, lợi ích chính đáng của công dân, Nhà nước, cơ quan, tổ chức) nên người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại cho người đã có hành vi xâm phạm. Cụ thể, đoạn 1 Điều 594 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Người gây thiệt

hại trong trường hợp phòng vệ chính đáng không phải bồi thường cho người bị thiệt hại”.

Thứ hai, hành vi phòng vệ phải chống trả một cách cần thiết người có hành vi xâm phạm.

Thuật ngữ “cần thiết” được quy định trong khoản 1 Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng như khoản 1 Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015. Trước đó, Bộ luật Hình sự năm 1985 sử dụng thuật ngữ “tương xứng”. Theo *Từ điển Tiếng Việt*, “tương xứng” có nghĩa là có giá trị ngang bằng, cân đối nên khi đánh giá mức độ tương xứng giữa hành vi phòng vệ với hành vi xâm phạm trong Bộ luật Hình sự năm 1985 dẫn tới sự nhận định người tấn công sử dụng công cụ, phương tiện nào thì người phòng vệ phải sử dụng công cụ, phương tiện đó; người tấn công tác động như thế nào thì người phòng vệ cũng chỉ được tác động ngang bằng như thế hoặc nhỏ hơn. Điều này dẫn đến tình trạng đánh giá không đúng tính chất, mức độ của hành vi xâm phạm nên không dám phòng vệ, không phát huy được hiệu quả của chế định này trong quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chính vì vậy, Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng như Bộ luật Hình sự năm 2015 sử dụng thuật ngữ “cần thiết” thay thế thuật ngữ “tương xứng”.

Cần thiết không có nghĩa là sự tương xứng một cách thuần túy cơ học giữa hành vi xâm phạm và

hành vi phòng vệ, không có nghĩa là thiệt hại do người phòng vệ gây ra cho người xâm phạm phải ngang bằng hoặc nhỏ hơn thiệt hại do người xâm phạm đe dọa gây ra hoặc đã gây ra cho người phòng vệ. Biện pháp phòng vệ, công cụ phương tiện dùng để phòng vệ có thể mạnh mẽ hơn, có thể nguy hiểm hơn, mức độ thiệt hại có thể lớn hơn so với thiệt hại mà người có hành vi xâm phạm gây ra. Giữa hai thiệt hại đó có thể không có sự phù hợp về lượng hoặc về chất, chỉ miễn là không có sự chênh lệch quá đáng sau khi cân nhắc tính chất quan trọng của lợi ích được bảo vệ bằng phòng vệ chính đáng, sức mạnh của sự xâm hại, khả năng và hoàn cảnh thực tế của người thực hiện hành vi phòng vệ.

Câu hỏi 51: Tình thế cấp thiết là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015: “Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm”.

Cũng giống như chế định phòng vệ chính đáng, hành động trong tình thế cấp thiết là quyền của mỗi công dân, cũng là nghĩa vụ đạo đức của công dân khi đứng trước hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức. Trong một số trường hợp, hành động trong tình thế cấp thiết là nghĩa vụ pháp lý của công dân khi pháp luật quy định chủ thể phải có trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ các lợi ích hợp pháp trước thiệt hại đang xảy ra hoặc đe dọa xảy ra.

Người gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết xuất phát từ động cơ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức nên hành vi của họ không phải là tội phạm và không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 52: Để được coi là hành động trong tình thế cấp thiết cần thỏa mãn những điều kiện gì?

Trả lời:

Người hành động và gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải chịu trách nhiệm hình sự, để được thừa nhận là hành động trong tình thế cấp thiết cần thỏa mãn những điều kiện sau:

Thứ nhất, có sự nguy hiểm đang thực tế đe dọa đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức.

Có sự nguy hiểm đang thực tế đe dọa đến quyền, lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ, là cơ sở để phát sinh hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết. Điều kiện này được thể hiện ở những nội dung sau:

Sự nguy hiểm thực tế là có thật, điều này có nghĩa, sự nguy hiểm đang tồn tại khách quan, độc lập, có những biểu hiện cụ thể ra bên ngoài mà con người có thể nhận biết được, chứ không phải do phỏng đoán hay tưởng tượng của con người. Ví dụ: lũ lụt, hỏa hoạn, sự tấn công của động vật,... đây là những sự nguy hiểm có thật mà con người có thể nhận biết được. Nếu sự nguy hiểm không có thật mà do sự suy đoán, tưởng tượng không có căn cứ và có hành vi gây thiệt hại thì không được coi là hành động trong tình thế cấp thiết.

Sự nguy hiểm đang đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của công dân, Nhà nước, cơ quan và tổ chức. Điều này có nghĩa sự nguy hiểm trên thực tế đang diễn ra, đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc, đang trực tiếp gây thiệt hại cho những lợi ích hợp pháp được bảo vệ. Trường hợp sự nguy hiểm tuy chưa xuất hiện nhưng nhất định sẽ phát sinh tức khắc cũng được coi là cơ sở để hành động trong tình thế cấp thiết. Nếu sự nguy hiểm trên thực tế đã kết thúc hoặc không xảy ra thì hành vi gây thiệt hại cho

một lợi ích hợp pháp khác không được coi là hành động trong tình thế cấp thiết.

Nguồn gây ra sự nguy hiểm để phát sinh cơ sở hành động trong tình thế cấp thiết do nhiều nguồn khác nhau, có thể là: xuất phát từ hành vi của con người, do thiên nhiên, do động vật hoặc do sự tấn công của động vật hoặc cũng có thể do sự xung đột pháp lý giữa hai lợi ích cần bảo vệ mà chỉ có thể lựa chọn một trong hai.

Thứ hai, biện pháp khắc phục sự nguy hiểm trong tình thế cấp thiết là duy nhất và bằng cách gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp khác.

Hành động gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết là biện pháp duy nhất, người hành động trong tình thế cấp thiết “không còn cách nào khác” là phải gây thiệt hại. Nếu còn biện pháp khác, không cần thiết phải gây thiệt hại vẫn có thể bảo vệ được lợi ích hợp pháp mà hành động gây thiệt hại thì không được coi là hành động trong tình thế cấp thiết.

Biện pháp khắc phục sự nguy hiểm trong tình thế cấp thiết phải bằng cách gây thiệt hại cho một lợi ích hợp pháp khác, lợi ích này cũng được pháp luật bảo vệ chứ không phải gây thiệt hại cho chính người có hành vi gây ra nguồn nguy hiểm.

Cũng chính vì gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp, lợi ích này cũng được pháp luật bảo vệ nên người gây ra thiệt hại trong tình thế cấp thiết phải

chịu trách nhiệm dân sự. Cụ thể, khoản 2 Điều 595 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại”.

Thứ ba, thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Hoàn cảnh trong tình thế cấp thiết là hoàn cảnh mà các lợi ích hợp pháp đang đứng trong mối quan hệ loại trừ nhau, muốn bảo vệ lợi ích này thì phải hy sinh lợi ích khác. Trong khi đó, các lợi ích này đều là những lợi ích được pháp luật bảo vệ nên thiệt hại do hành động trong tình thế cấp thiết chỉ có ý nghĩa khi nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Nếu gây thiệt hại ngang bằng hoặc lớn hơn để bảo vệ một lợi ích nhỏ hơn cần ngăn ngừa thì không được coi là hành động trong tình thế cấp thiết.

Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp gây thiệt hại nhỏ hơn để bảo vệ lợi ích lớn hơn đều được coi là hành động trong tình thế cấp thiết. Việc gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết cần phải phù hợp với đạo đức xã hội. Cùng với đó, về mặt nguyên tắc, pháp luật hình sự Việt Nam không thừa nhận việc gây thiệt hại về tính mạng con người trong tình thế cấp thiết.

Câu hỏi 53: Phân biệt tình thế cấp thiết với sự kiện bất ngờ?

Trả lời:

Tình thế cấp thiết và sự kiện bất ngờ đều là những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết và sự kiện bất ngờ đều không phải là tội phạm và người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, giữa tình thế cấp thiết và sự kiện bất ngờ có những điểm khác nhau cần phân biệt để vận dụng chính xác hai chế định này trên thực tế. Cụ thể:

Về lý trí: người hành động trong tình thế cấp thiết nhận thức được hành vi của mình gây thiệt hại cho một lợi ích hợp pháp. Trong khi đó, người gây thiệt hại do sự kiện bất ngờ không nhận thức được hành vi của mình có thể gây thiệt hại, pháp luật cũng không buộc họ phải nhận thức được hành vi của mình có thể gây thiệt hại cho xã hội.

Về ý chí: người hành động trong tình thế cấp thiết mong muốn thực hiện hành vi gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp để bảo vệ lợi ích hợp pháp khác lớn hơn. Trong khi đó, người gây thiệt hại do sự kiện bất ngờ họ không mong muốn thực hiện hành vi gây thiệt hại, việc gây thiệt hại nằm ngoài mong muốn của họ.

Câu hỏi 54: Phân biệt tình thế cấp thiết với phòng vệ chính đáng?

Trả lời:

Tình thế cấp thiết và phòng vệ chính đáng đều là những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, người hành động trong tình thế cấp thiết và thực hiện quyền phòng vệ chính đáng đều mong muốn bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, Nhà nước, cơ quan, tổ chức, hành vi của họ không phải là tội phạm và họ không phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, giữa tình thế cấp thiết và phòng vệ chính đáng có những điểm khác nhau. Cụ thể:

- Về nguồn gây ra sự nguy hiểm để phát sinh hành động trong tình thế cấp thiết và thực hiện quyền phòng vệ chính đáng: trong tình thế cấp thiết, nguồn nguy hiểm đe dọa gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp làm phát sinh quyền hành động do nhiều nguồn khác nhau, có thể là do con người, thiên nhiên, động vật, sự cố hồng hóc của máy móc hoặc do sự xung đột của các lợi ích hợp pháp. Trong khi đó, nguồn nguy hiểm trong phòng vệ chính đáng phát sinh quyền phòng vệ chỉ duy nhất do con người thực hiện.

- Về phương pháp thực hiện trong tình thế cấp thiết và phòng vệ chính đáng: người hành động trong tình thế cấp thiết chuyển từ một nguy cơ đang thực tế đe dọa sang việc gây thiệt hại cho một lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong khi đó, người thực hiện quyền phòng vệ chính đáng gây thiệt hại trực tiếp cho người đã có hành vi xâm phạm.

- Về đối tượng bị gây thiệt hại do hành động trong tình thế cấp thiết và thực hiện quyền trong phòng vệ chính đáng: đối tượng bị gây thiệt hại do hành động trong tình thế cấp thiết là một lợi ích hợp pháp khác được pháp luật bảo vệ. Trong khi đó, đối tượng bị gây thiệt hại do thực hiện quyền phòng vệ chính đáng là chính người có hành vi xâm phạm.

- Về biện pháp thực hiện trong tình thế cấp thiết và phòng vệ chính đáng: người hành động trong tình thế cấp thiết chỉ có duy nhất một biện pháp là gây thiệt hại cho một lợi ích hợp pháp khác. Trong khi đó, người thực hiện quyền phòng vệ chính đáng có nhiều biện pháp thực hiện.

- Về thiệt hại do hành động trong tình thế cấp thiết và thực hiện quyền phòng vệ chính đáng: Thiệt hại do hành động trong tình thế cấp thiết gây ra nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Trong khi đó, thiệt hại do thực hiện quyền phòng vệ chính đáng có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn thiệt hại do người có hành vi xâm phạm gây ra.

Câu hỏi 55: Thế nào là gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội? Người có hành vi gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Bộ luật

Hình sự năm 2015, gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội là: “Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm”.

Như vậy, hành vi của người gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội không phải là tội phạm và họ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định chế định này. Việc Bộ luật Hình sự năm 2015 loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người gây thiệt hại cần thiết trong khi bắt giữ người phạm tội là phù hợp với lý luận của khoa học luật hình sự, tương thích với pháp luật hình sự của các quốc gia trên thế giới, cũng như khuyến khích mọi công dân tham gia vào công cuộc đấu tranh chống tội phạm.

Câu hỏi 56: Để được coi là gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội cần thỏa mãn những điều kiện nào?

Trả lời:

Người gây thiệt hại trong khi bắt giữ người

phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự, để được coi là gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội, hành vi của người bắt giữ cần thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, người bắt giữ nhận thức được có người cần bắt giữ.

Người cần bắt giữ là người đã hoặc đang thực hiện hành vi phạm tội, việc bắt giữ những người này nhằm ngăn chặn họ bỏ trốn, bởi sau khi bỏ trốn họ có thể tiếp tục thực hiện những tội phạm khác hoặc có hành vi cản trở, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, có 03 trường hợp bắt, giữ người bao gồm: giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã.

Thứ hai, thiệt hại gây ra phải cho chính người bị bắt giữ.

Để có thể bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội, cần thiết phải sử dụng vũ lực đối với họ. Dùng vũ lực được hiểu là dùng những sức mạnh vật chất, có sử dụng công cụ, phương tiện hoặc không sử dụng công cụ, phương tiện để tác động đến người bị bắt giữ. Việc sử dụng vũ lực để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội chỉ được sử dụng đối với người bị bắt giữ, nếu để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội nhưng không gây thiệt

hại cho chính người bị bắt giữ mà gây thiệt hại cho một người khác thì không được thừa nhận là gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội. Trường hợp này, người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm, tuy nhiên, xuất phát từ động cơ ngăn chặn người thực hiện hành vi phạm tội nên họ có thể được xem xét để được miễn trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Cũng giống như chế định phòng vệ chính đáng, Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định loại thiệt hại mà người bắt giữ gây ra cho người bị bắt giữ. Tuy nhiên, có thể xác định thiệt hại thường xảy ra là thiệt hại về tính mạng và sức khỏe cho chính người bị bắt giữ, bởi trong Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định hai tội phạm mà người vượt quá mức cần thiết trong khi bắt giữ người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự và thiệt hại của hai tội phạm này là tính mạng và sức khỏe (tội giết người do vượt quá mức cần thiết trong khi bắt giữ người phạm tội quy định tại Điều 126; tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá mức cần thiết trong khi bắt giữ người phạm tội quy định tại Điều 136).

Thứ ba, việc gây thiệt hại để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội là biện pháp duy nhất.

Để được coi là gây thiệt hại trong khi bắt giữ

người phạm tội và không phải chịu trách nhiệm hình sự khi việc sử dụng vũ lực để bắt giữ là biện pháp duy nhất người bắt giữ phải sử dụng tất cả các biện pháp như giáo dục, thuyết phục, vận động hoặc đe dọa sẽ dùng vũ lực... nhưng đối tượng bắt giữ vẫn không chịu khuất phục, việc dùng vũ lực là biện pháp cuối cùng mới có thể bắt giữ được người thực hiện hành vi phạm tội. Nếu người thực hiện hành vi phạm tội không có hành vi chống đối hoặc không còn khả năng chống đối, hoặc chống đối nhưng không quyết liệt, sử dụng các biện pháp giáo dục, thuyết phục, vận động... vẫn đem lại hiệu quả thì không nhất thiết phải sử dụng vũ lực. Trường hợp này, nếu sử dụng vũ lực sẽ không cần thiết, người có hành vi dùng vũ lực có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về việc gây thiệt hại không cần thiết nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Thứ tư, việc gây thiệt hại đối với người bị bắt giữ phải cần thiết.

Sau khi đã lựa chọn biện pháp dùng vũ lực gây thiệt hại đối với người thực hiện hành vi phạm tội cần xác định việc gây thiệt hại phải cần thiết. Cần thiết có nghĩa là ở mức độ vừa đủ để làm tê liệt sự phản kháng của đối tượng, đủ khống chế được đối tượng bắt giữ. Trường hợp người bắt giữ gây thiệt hại rõ ràng vượt quá mức cần thiết thì người gây thiệt hại có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 57: Thế nào là rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ? Người gây thiệt hại trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ có phải chịu trách nhiệm hình sự không?

Trả lời:

Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ được quy định tại Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2015, theo đó đoạn 1 Điều 25 Bộ luật quy định: “Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm”.

Căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 có thể xác định: rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật là hành vi của người gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa.

Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được quy định trong Bộ

luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định chế định này. Việc Bộ luật Hình sự năm 2015 loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người gây thiệt hại khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới nhằm khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân phát huy trí tuệ, nghiên cứu, áp dụng những tiến bộ mới của khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ cho cuộc sống. Cùng với đó, việc loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người gây thiệt hại còn tạo hành lang pháp lý an toàn để mọi người yên tâm trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ của khoa học, kỹ thuật có tính chất tiên phong, đột phá, thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

Người có hành vi gây thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 58: Thế nào là gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên? Người gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên có phải chịu trách nhiệm hình sự không?

Trả lời:

Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được quy định tại Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định chế định này. Điều 26 Bộ luật quy định: “Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.

Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này”.

Như vậy, căn cứ vào quy định trên, có thể xác định: gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên là hành vi của người trong lực lượng vũ trang nhân dân vì thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên trong khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh mà gây thiệt hại, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo nhưng chỉ huy hoặc cấp trên vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó.

Người gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên không phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn những điều kiện nhất định. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định chế định thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự có ý nghĩa quan trọng, góp phần bảo đảm tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc “mệnh lệnh - phục tùng” trong lực lượng vũ trang nhân dân, bảo đảm tính kỷ luật, sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân, đồng thời cũng loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người chấp hành mệnh lệnh khi đã tuân thủ đầy đủ quy trình báo cáo theo quy định.

PHẦN II

HỎI - ĐÁP VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Câu hỏi 59: Trách nhiệm hình sự là gì?
Đặc điểm của trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam?

Trả lời:

Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý, là trách nhiệm của người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi trước Nhà nước, khi họ thực hiện một hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Đặc điểm của trách nhiệm hình sự:

- Trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý.

Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của cá nhân, tổ chức phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi do đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, trách nhiệm pháp lý nói chung bao gồm: trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỷ luật và trách nhiệm hình sự. Mỗi dạng trách nhiệm

pháp lý có những đặc điểm riêng biệt, đặc thù và được phản ánh rõ nét trong các quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm được áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

“1. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Một người hay pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi hành vi của họ phạm một tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Ngược lại, nếu hành vi mà họ đã thực hiện dù có nguy hiểm cho xã hội nhưng Bộ luật Hình sự chưa quy định hành vi đó là tội phạm thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi trước Nhà nước.

Trách nhiệm hình sự là một dạng quan hệ xã hội đặc biệt giữa một bên là người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội và một bên là Nhà nước. Quan hệ xã hội này phát sinh từ khi một người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một hành

vi phạm tội cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.

- Trách nhiệm hình sự được biểu hiện rõ nét nhất trong hình phạt, phản ánh trong bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trách nhiệm hình sự chính là dạng trách nhiệm pháp lý bao gồm nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động điều tra, truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu sự kết tội, biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) và mang án tích.

- Trách nhiệm hình sự phải được tiến hành và xác định theo một trình tự thủ tục đặc biệt quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự.

Câu hỏi 60: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015: “Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự”.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định là 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;

10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng; 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng; 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (khoản 2 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015).

- Khi xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự cần xác định rõ:

Thứ nhất, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu để truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Về mặt nguyên tắc, theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự *từ ngày tội phạm được thực hiện*, tức là ngày xảy ra tội phạm, không phải là ngày phát hiện tội phạm hoặc ngày mà hậu quả tội phạm xảy ra.

Thứ hai, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính lại trong những trường hợp sau đây:

- Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù. Trong trường hợp này, “thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới”.

- Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

Thứ ba, không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm sau đây:

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại Chương XIII của Bộ luật Hình sự năm 2015; Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI của Bộ luật này; Tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 354 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Câu hỏi 61: Miễn trách nhiệm hình sự là gì? Ý nghĩa của vấn đề này trong công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm?

Trả lời:

Miễn trách nhiệm hình sự là việc không buộc người phạm tội phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi phạm tội họ đã thực hiện, kể từ thời điểm các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

- Ý nghĩa của chế định miễn trách nhiệm hình sự trong công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm:

+ Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định thể hiện tinh thần nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam.

Miễn trách nhiệm hình sự nhằm khuyến khích, động viên người phạm tội có những chuyển biến tích cực trong việc khai báo, hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra, giải quyết vụ án; tích cực, tự nguyện bồi thường thiệt hại, hạn chế tối đa hậu quả do hành vi phạm tội gây ra để hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

+ Miễn trách nhiệm hình sự là một trong những nội dung thể hiện nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự.

Thực tiễn công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm cho thấy, những hành vi phạm tội xảy ra là vô cùng đa dạng, với nhiều phương thức, thủ đoạn, tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Có những vụ án, người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tội phạm thực hiện thuộc loại ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, với lỗi vô ý, có nhân thân tốt... Trường hợp này, dù hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội là nhẹ nhất trong khung hình phạt nhưng vẫn quá nghiêm khắc, không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự mà vẫn bảo đảm được yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

+ Miễn trách nhiệm hình sự còn nhằm mục đích tiết kiệm và hạn chế việc áp dụng các chế tài pháp lý hình sự, nhất là hình phạt - biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước đối với người phạm tội trong công tác phòng, chống tội phạm, trên cơ sở đó phát huy tính dân chủ trong công tác này và động viên mọi người dân, cơ quan, tổ chức, đặc biệt là gia đình của người phạm tội tích cực và chủ động tham gia cùng với Nhà nước, xã hội và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Câu hỏi 62: Nêu các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Người phạm tội *đương nhiên* được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm a khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp, người phạm tội khi thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội thì hành vi đó bị coi là tội phạm theo quy định của Bộ luật

Hình sự (đang hiện hành vào thời điểm thực hiện hành vi phạm tội), nhưng tại thời điểm đang bị điều tra, truy tố hoặc xét xử thì do có sự thay đổi về chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa nên người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự. Ví dụ: ngày 01/01/2015, A có hành vi đánh bạc với số tiền 2.000.000 đồng, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 248 Bộ luật Hình sự năm 1999. Đến ngày 01/01/2018, hành vi phạm tội của A mới bị phát hiện và được tiến hành điều tra theo luật định. Nhưng theo Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018, hành vi của A không bị coi là tội phạm nữa, vì số tiền đánh bạc phải từ 5.000.000 đồng trở lên (Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015). Vì vậy, trường hợp này, A được miễn trách nhiệm hình sự.

- Khi có quyết định đại xá (điểm b khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá, không kể thời điểm được đại xá người phạm tội đang ở giai đoạn tiến hành tố tụng nào (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án). Quốc hội ban hành quyết định đại xá thường nhân dịp có sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng của đất nước và nó có hiệu lực đối với tất cả tội phạm được nêu

ra trong quyết định đại xá và những tội phạm đó phải được thực hiện trước thời điểm được nêu trong quyết định đại xá của Quốc hội.

Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm a khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp, khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình như sự thay đổi của những điều kiện khách quan và chủ quan làm cho người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa như thời gian trôi qua lâu (mặc dù vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự) người phạm tội làm ăn lương thiện, người phạm tội trở thành người thực sự có ích cho xã hội... Ví dụ: anh A và chị B tự nguyện chung sống (A 19 tuổi, B 15 tuổi), sau 1 năm chung sống anh A và chị B sinh được một bé gái, 11 năm sau cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện hành vi của A phạm tội giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thời điểm này A hoàn toàn làm ăn lương thiện, do thời gian và mối quan hệ giữa A và B cho thấy A không còn nguy hiểm cho xã hội, Cơ quan tiến hành tố tụng có thể miễn trách nhiệm hình sự cho A theo điểm a khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm b khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Đây là trường hợp, người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa như mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối; bệnh lao phổi, hen suyễn giai đoạn cuối; bệnh HIV giai đoạn cuối... nên có thể được xem xét miễn trách nhiệm hình sự.

- Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận (điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Để được hưởng căn cứ miễn trách nhiệm hình sự theo điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015, người phạm tội cần phải đáp ứng được những điều kiện sau đây:

Thứ nhất, người phạm tội phải tự thú trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm.

Thứ hai, người phạm tội phải cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

Thứ ba, người phạm tội phải lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

- Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự (khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Câu hỏi 63: Hình phạt là gì? Đặc điểm của hình phạt?

Trả lời:

Tội phạm và hình phạt là hai nội dung chính trong pháp luật hình sự của nước ta nói chung, khái niệm hình phạt được quy định tại Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau: “Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương

mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó”.

Hình phạt có các đặc điểm sau:

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước.

Tính nghiêm khắc của hình phạt trong luật hình sự Việt Nam thể hiện ở chỗ: người phạm tội bị tước bỏ hoặc hạn chế những quyền và lợi ích thiết thân nhất, như tước quyền tự do về thân thể, quyền về tài sản, thậm chí là quyền sống. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, hình phạt áp dụng nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích nhất định của pháp nhân thương mại.

Khi người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội bị Tòa án tuyên hình phạt thì bao giờ cũng để lại cho những chủ thể này hậu quả pháp lý bất lợi khác kèm theo đó là án tích trong một thời gian nhất định. Mặt khác, một người hay một pháp nhân thương mại đã có tiền án chưa được xóa án tích mà còn tiếp tục phạm tội thì sẽ bị coi là tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm, làm tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với họ.

Tính nghiêm khắc của hình phạt còn được thể hiện trong một số trường hợp, đối với một số tội phạm nhất định thì ngoài việc bắt buộc phải chấp hành hình phạt chính, chủ thể thực hiện tội phạm

còn phải chấp hành một hay một số hình phạt bổ sung khác.

- Hình phạt được áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Chỉ người hoặc pháp nhân thương mại nào thực hiện một tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự mới phải chịu hình phạt. Và ngược lại, nếu hành vi của họ chưa đủ yếu tố cấu thành một tội phạm cụ thể quy định trong Bộ luật Hình sự thì họ không phải chịu hình phạt.

Tuy nhiên, khác với cá nhân phạm tội, pháp nhân thương mại không phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 mà chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm quy định tại Điều 76 của Bộ luật này.

- Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Tòa án quyết định.

Chỉ Bộ luật Hình sự mới quy định hình phạt và không được áp dụng bất kỳ một loại hình phạt nào đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội mà chưa được Bộ luật Hình sự quy định hoặc không nằm trong khung hình phạt được áp dụng đối với tội phạm đó.

Ngoài ra, Tòa án là cơ quan duy nhất được quyền nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử đối với một người hoặc một

pháp nhân thương mại phạm tội. Bên cạnh Tòa án thì không có một cơ quan hay tổ chức nào có quyền xét xử và áp dụng hình phạt.

Câu hỏi 64: Phân tích về mục đích của hình phạt?

Trả lời:

Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm”.

Như vậy hình phạt có các mục đích sau:

Thứ nhất, hình phạt nhằm trừng trị và giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội (phòng ngừa riêng).

Trừng trị và giáo dục đều là những mục đích của hình phạt, nhưng giữa chúng có mối quan hệ biện chứng, gắn bó mật thiết với nhau. Không thể không nói đến tính trừng trị để đạt được mục đích giáo dục và ngược lại, không thể không nói đến tính giáo dục để đạt được mục đích trừng trị. Vì vậy, khi áp dụng hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội, Tòa án cần phải cân nhắc, tính toán sao cho bảo đảm được cả hai mục đích

trên. Nếu coi nhẹ mục đích trừng trị, có thể dẫn đến áp dụng mức, loại hình phạt nhẹ không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội, sẽ gây nên sự nhạo báng, coi thường pháp luật từ phía người phạm tội, dẫn đến không đạt được mục đích cải tạo, giáo dục và ngăn ngừa họ phạm tội mới. Nếu coi nhẹ mục đích giáo dục người phạm tội, có thể dẫn đến áp dụng mức, loại hình phạt nặng hơn sẽ không tạo điều kiện thuận lợi để đạt được mục đích giáo dục người phạm tội.

Thứ hai, hình phạt nhằm mục đích giáo dục người hoặc pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (phòng ngừa chung).

Hình phạt áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội không có nghĩa chỉ có tác dụng, ảnh hưởng đối với họ mà còn có những tác động, ảnh hưởng đến những cá nhân, tổ chức khác trong xã hội. Thông qua việc truy cứu trách nhiệm hình sự và tuyên hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội một cách kịp thời, công khai, đúng người, đúng tội sẽ khiến cho những thành viên khác trong xã hội thấy được sự nghiêm minh của pháp luật; sự lên án của Nhà nước, của xã hội đối với hành vi phạm tội; những mất mát mà người bị hại, gia đình người bị hại phải gánh chịu khi bị tội phạm xâm hại đến; đồng thời, thấy được

hậu quả pháp lý bất lợi mà mình sẽ phải gánh chịu nếu có hành vi phạm tội trong tương lai; những ảnh hưởng nặng nề cho tương lai của họ, cho gia đình, người thân, bạn bè của họ khi đó,... những thành viên khác trong xã hội sẽ tự kiểm chế, điều chỉnh lại hành vi, cách xử sự của bản thân sao cho phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của xã hội; từ bỏ ý định phạm tội; không tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội đến cùng. Đồng thời, họ sẽ có thêm nhận thức về pháp luật, có ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, tích cực hơn nữa trong hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm như: tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho mọi người xung quanh; đề cao cảnh giác đối với các hành vi phạm tội có thể xảy ra; tích cực tham gia phát hiện, tố giác, bắt giữ người phạm tội; tham gia vào việc giáo dục, cải tạo những người phạm tội tại địa phương...

Tóm lại, mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung của hình phạt luôn có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Làm tốt mục đích phòng ngừa riêng sẽ là cơ sở, tiền đề để nâng cao mục đích phòng ngừa chung và ngược lại.

Câu hỏi 65: Hệ thống hình phạt được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 2015? Có gì khác biệt so với hệ thống hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Hệ thống hình phạt là tổng thể các loại hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và được sắp xếp theo một trật tự nhất định tùy thuộc vào tính chất, mức độ nghiêm khắc của mỗi loại hình phạt.

Việc quy định hệ thống hình phạt trong Bộ luật Hình sự Việt Nam là rất cần thiết, thể hiện một tư duy lập pháp tiến bộ, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Những hành vi phạm tội xảy ra trên thực tế là rất đa dạng, với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau; nhân thân người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội cũng khác nhau; động cơ, mục đích phạm tội khác nhau... Vì vậy, cần thiết phải có những hình phạt với mức độ nghiêm khắc khác nhau để áp dụng trong từng trường hợp cụ thể cho phù hợp, bảo đảm yếu tố phân hóa trách nhiệm hình sự, cũng như đạt được mục đích của hình phạt.

Hệ thống hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015 của nước ta bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung, được quy định cụ thể tại Điều 32, Điều 33 như sau:

- *Các hình phạt đối với người phạm tội*

Hình phạt chính bao gồm: cảnh cáo; phạt tiền;

cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

- Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Hình phạt chính bao gồm: phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

So với hệ thống hình phạt quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 thì Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm hệ thống hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội, ngoài hệ thống hình phạt áp dụng đối với người phạm tội. Việc bổ sung này nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ với tư duy lập pháp hình sự trong quá trình xây dựng Bộ luật Hình sự năm 2015 khi mở rộng chủ thể của tội phạm, chủ thể của trách nhiệm hình sự là pháp nhân thương mại. Đồng thời, hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại cũng mang

những đặc thù nhất định khác với hệ thống hình phạt áp dụng đối với người phạm tội như các hình phạt đều là những hình phạt không tước quyền tự do, vì những hình phạt tước quyền tự do chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội (hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân); các hình phạt đều tước bỏ hoặc hạn chế về quyền lợi kinh tế và các hình phạt này chỉ được áp dụng đối với các tội phạm quy định tại 33 điều luật theo Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Câu hỏi 66: Phân biệt hình phạt chính và hình phạt bổ sung?

Trả lời:

Hình phạt chính là hình phạt có tính chất bắt buộc, được tuyên một cách độc lập đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đó.

Hình phạt bổ sung là hình phạt có tính chất hỗ trợ (bổ sung) cho hình phạt chính và là hình phạt không được tuyên độc lập, mà chỉ có thể được tuyên kèm theo hình phạt chính phù hợp với đặc điểm, tính chất của một số tội phạm và nhân thân người phạm tội nhất định.

Hình phạt chính và hình phạt bổ sung được phân biệt như sau:

Tiêu chí	Hình phạt chính	Hình phạt bổ sung
Tính chất	<p>Là loại hình phạt có tính chất bắt buộc, được tuyên độc lập đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.</p> <p>Thường có tính chất nghiêm khắc hơn hình phạt bổ sung.</p> <p>Hình phạt chính được thể hiện ở nhiều chế định khác trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như: phân loại tội phạm; thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; thời hiệu thi hành bản án; xóa án tích...</p>	<p>Là hình phạt có tính chất hỗ trợ cho hình phạt chính, không được tuyên độc lập đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội, mà chỉ có thể được tuyên kèm theo hình phạt chính.</p> <p>Là những hình phạt không tước quyền tự do của người phạm tội. Nhìn chung, nó có tính ít nghiêm khắc hơn so với hình phạt chính.</p>
Phạm vi áp dụng	<p>Hình phạt chính được quy định và áp dụng cho tất cả các tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015.</p> <p>Đối với mỗi tội phạm, Tòa án chỉ có thể lựa chọn một hình phạt chính để áp dụng cho người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội đó.</p>	<p>Hình phạt bổ sung chỉ được quy định và áp dụng cho một số loại tội phạm nhất định, phù hợp với tính chất, đặc điểm tội phạm và nhân thân người phạm tội.</p> <p>Đối với mỗi tội phạm, Tòa án có thể lựa chọn một hoặc một số hình phạt bổ sung để áp dụng cho người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội đó.</p>

Các hình phạt cụ thể	Các hình phạt chính cụ thể được sắp xếp theo một trật tự nhất định, theo nguyên tắc từ nhẹ đến nặng. Việc sắp xếp này không chỉ tạo ra tính hệ thống, đồng bộ của hình phạt, còn là cơ sở để so sánh tính chất giữa các loại hình phạt, để giúp chuyển hóa, lựa chọn hình phạt khi có đủ điều kiện theo luật định.	Các hình phạt bổ sung tuy có mối liên hệ chặt chẽ với hình phạt chính nhưng giữa chúng lại không thể liên kết với nhau theo một trật tự có hệ thống như hình phạt chính. Thực tế, rất khó có thể xác định, đánh giá được hình phạt bổ sung nào nặng, nghiêm khắc hơn hình phạt nào, vì nó có nội dung trùng trị, giáo dục, cải tạo khác nhau, chỉ có khả năng tác động riêng rẽ, được áp dụng đối với một số tội phạm nhất định. Do đó, các hình phạt bổ sung không thể thay thế cho nhau giống như hình phạt chính.
Tổng hợp hình phạt	Chỉ đặt ra đối với hình phạt chính.	Không đặt ra đối với hình phạt bổ sung, mà người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải chấp hành đủ các hình phạt bổ sung đã được tuyên.

Câu hỏi 67: Phân tích hình phạt cảnh cáo trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Hình sự năm 2015, cảnh cáo có thể được hiểu là một loại hình phạt chính, được quy định trong Bộ luật Hình sự, thể hiện việc khiển trách công khai của Nhà nước do Tòa án tuyên đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Đặc điểm của hình phạt cảnh cáo:

Thứ nhất, cảnh cáo là hình phạt chính nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt, thể hiện sự khiển trách, lên án công khai của Nhà nước đối với người phạm tội.

Thứ hai, hình phạt cảnh cáo không buộc người phạm tội phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội, người bị kết án không bị hạn chế hay tước bỏ các quyền tự do đi lại, cư trú; quyền sở hữu tài sản, quyền sống... Người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo vẫn được lao động, học tập và sinh hoạt một cách bình thường.

Thứ ba, mặc dù hình phạt cảnh cáo không tước bỏ quyền sống, quyền tự do đi lại, cư trú; quyền sở hữu tài sản... của người phạm tội, nhưng nó đã gây tổn hại tới uy tín, danh dự, của người phạm tội. Thông qua áp dụng hình phạt cảnh cáo, uy tín, địa vị xã hội và tư cách của người phạm tội đã bị giảm sút, dư luận xã hội lên án. Mặt khác, với tư cách là hình phạt chính nên sau khi tuyên hình phạt cảnh cáo, Tòa án có thể tuyên một hoặc một số hình phạt bổ sung. Đồng thời hình phạt cảnh cáo, để lại hậu quả pháp lý là án tích đối với người phạm tội trong thời hạn 01 năm hoặc 06 tháng.

Hình phạt cảnh cáo được áp dụng khi có các điều kiện sau:

Một là, tội phạm do bị cáo thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng.

Do cảnh cáo là loại hình phạt nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt, cho nên cảnh cáo chỉ được áp dụng đối với những hành vi phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định đối với tội ấy là phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

Hai là, người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ba là, người phạm tội chưa đến mức được miễn hình phạt.

Miễn hình phạt có thể được hiểu là việc Tòa án không buộc người phạm tội phải chịu hình phạt về tội phạm nhất định họ đã thực hiện khi thỏa mãn các điều kiện theo luật định. Do đó, trong trường hợp một người phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức được miễn hình phạt, thì Tòa án có thể áp dụng hình phạt cảnh cáo.

Bốn là, tội phạm mà người phạm tội thực hiện có quy định hình phạt cảnh cáo. Điều này có nghĩa là dù một người bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng nếu tội phạm đó không quy định hình phạt cảnh cáo, thì họ cũng không được áp dụng loại hình phạt này.

Câu hỏi 68: Phân tích hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Cũng giống như hình phạt cảnh cáo, phạt tiền cũng là chế tài xử phạt được quy định trong những ngành luật khác như luật hành chính, luật lao động... Trong khoa học luật hình sự, hình phạt tiền có thể được hiểu là một loại hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự (có thể là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung), có tính chất kinh tế nhằm vào tài sản của người phạm tội, do Tòa án quyết định để buộc người, pháp nhân thương mại phạm tội phải nộp một khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước. Hiện nay, xu hướng chung của hệ thống hình phạt các nước trên thế giới đó là mở rộng phạm vi áp dụng của hình phạt tiền.

Đặc điểm của hình phạt tiền:

Thứ nhất, hình phạt tiền vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung trong hệ thống hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, chỉ áp dụng phạt tiền là hình phạt bổ sung khi nó không được áp dụng là hình phạt chính.

Thứ hai, trong hệ thống hình phạt, hình phạt tiền chỉ nghiêm khắc hơn so với hình phạt cảnh cáo và nhẹ hơn so với các hình phạt chính khác.

Thứ ba, mức tiền phạt được quy định tại phần chung và phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự. Theo quy định tại khoản 3 Bộ luật Hình sự năm 2015, khi quyết định mức phạt tiền, cần căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo các quy định về hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 2015, có thể rút ra một số vấn đề về chấp hành hình phạt tiền như sau:

- Khi quyết định hình phạt tiền đối với người phạm tội, căn cứ vào tình hình cụ thể của vụ án, Tòa án có thể quyết định giao nộp tiền một lần, hay giao nộp nhiều lần. Thời gian giao nộp cũng phải được xác định rõ trong bản án.

- Nếu người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt, nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt tiền còn lại hoặc lập công lớn thì có thể được miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.

- Nếu có cơ sở cho rằng người phải thi hành án có điều kiện thi hành án, nhưng không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành.

Câu hỏi 69: Phân tích hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Dựa trên quy định tại khoản 1 Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015, hình phạt cải tạo không giam giữ có thể được hiểu là: một hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự, áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng, với tính chất không buộc người phạm tội phải cách ly khỏi xã hội, người phạm tội vẫn được học tập, lao động và sống cùng với gia đình nhưng dưới sự giám sát của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương nơi người đó làm việc hoặc thường trú.

Đặc điểm của hình phạt cải tạo không giam giữ:

Thứ nhất, cải tạo không giam giữ là một hình phạt nhẹ, nó không tước bỏ mà chỉ hạn chế quyền tự do thân thể của người bị kết án. Người bị kết án vẫn được học tập, sinh hoạt, lao động tại cộng đồng, mà không bị cách ly ra khỏi đời sống xã hội như hình phạt tù có thời hạn hay tù chung thân.

Thứ hai, trong hệ thống hình phạt chính, cải tạo không giam giữ có vị trí thứ ba, nó đứng sau cảnh cáo, phạt tiền và đứng trước trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Do đó, nó được coi

là nghiêm khắc hơn cảnh cáo, phạt tiền nhưng lại nhẹ hơn so với trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình.

Thứ ba, thời hạn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là từ 06 tháng đến 03 năm. Trong thời gian bị áp dụng hình phạt, người bị kết án phải thực hiện những nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ theo Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015, cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với người phạm tội thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tội phạm mà người bị kết án thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng. Đối với những người phạm các tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì không được áp dụng loại hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng. Cải tạo không giam giữ là hình thức cải tạo tại cộng đồng, không cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội, do đó, người phạm tội phải có nơi thường trú rõ ràng để các cơ quan chức năng có thể quản lý, giám sát. Đây là những yếu tố giúp cho hình phạt cải tạo không giam giữ có thể đạt được hiệu quả cao.

- Tòa án trong quá trình xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội vẫn bảo đảm được mục đích trừng trị và giáo

dục. Thông thường, người phạm tội phải có các điều kiện như: phạm tội lần đầu, người phạm tội có nhân thân tốt, ăn năn hối cải, tích cực khắc phục hậu quả do mình gây ra...

Câu hỏi 70: Phân tích hình phạt trục xuất trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Căn cứ vào Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015, có thể hiểu hình phạt trục xuất là hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, áp dụng với người bị kết án là người nước ngoài, với tính chất buộc người đó phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đặc điểm của hình phạt trục xuất:

Thứ nhất, trục xuất chỉ được áp dụng đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Căn cứ vào Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 và Điều 3 Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 thì người nước ngoài là người có quốc tịch nước khác và người không có quốc tịch. Do trục xuất chỉ áp dụng đối với người nước ngoài, nên khi áp dụng loại hình phạt này cần chú ý những vấn đề liên quan đến việc xác định hiệu

lực được quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Thứ hai, trục xuất vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung. Trục xuất chỉ được áp dụng là hình phạt bổ sung khi không áp dụng là hình phạt chính. Đây là loại hình phạt nhằm tước bỏ quyền được thường trú hoặc tạm trú của người nước ngoài phạm tội tại Việt Nam và buộc phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian theo luật định.

Thứ ba, với tư cách là hình phạt chính, trục xuất đứng thứ tư trong hệ thống hình phạt. Nó được coi là nghiêm khắc hơn so với cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình.

Trong hệ thống hình phạt Việt Nam, trục xuất là loại hình phạt tương đối đặc biệt, đây là loại hình phạt duy nhất không được quy định trong phần các tội phạm. Theo luật hình sự Việt Nam, người nước ngoài phạm vào bất cứ loại tội nào được quy định trong Bộ luật Hình sự, Tòa án đều có thể áp dụng hình phạt trục xuất. Thực tiễn xét xử cho thấy, khi được áp dụng là hình phạt chính, trục xuất thường được áp dụng đối với người nước ngoài thực hiện hành vi phạm tội ít nghiêm trọng; tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi không lớn. Còn đối với những tội phạm có tính chất nghiêm trọng, rất

ng nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, Tòa án thường áp dụng hình phạt tù có thời hạn. Khi được áp dụng là hình phạt bổ sung, trục xuất thường được áp dụng đối với người nước ngoài thực hiện hành vi phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cao, hậu quả thiệt hại lớn, người phạm tội có nhân thân xấu.

Câu hỏi 71: Phân tích hình phạt tù có thời hạn trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 có thể hiểu tù có thời hạn là một loại hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời gian nhất định và không áp dụng đối với người bị kết án là người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.

Đây là hình phạt phổ biến nhất trong các loại hình phạt và được quy định trong tất cả các tội phạm trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đặc điểm của hình phạt tù có thời hạn:

Thứ nhất, tù có thời hạn là loại hình phạt có tính phổ biến nhất trong hệ thống hình phạt, đồng thời nó cũng là trung tâm của hệ thống hình phạt. Trong Bộ luật Hình sự năm 2015, tất cả các tội

danh được quy định tại phần các tội phạm đều có quy định loại hình phạt này.

Thứ hai, tù có thời hạn là một loại hình phạt nghiêm khắc, vì người bị kết án bị tước bỏ tự do, bị cách ly với xã hội và phải lao động cải tạo trong trại giam, đồng thời chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan thi hành án. Đồng thời với việc cách ly khỏi xã hội, người bị kết án trong thời gian chấp hành hình phạt còn bị mất một số quyền công dân.

Thứ ba, mức hình phạt tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng, tối đa là 20 năm. Trong trường hợp một người phạm nhiều tội, nếu Tòa án vẫn quyết định hình phạt tù có thời hạn, thì mức tối đa được áp dụng đối với người phạm tội là 30 năm theo quy định tại Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tù có thời hạn có thể áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Câu hỏi 72: Phân tích hình phạt tù chung thân trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015, hình phạt tù chung thân có thể hiểu là một loại hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng trong những

trường hợp nhất định, với tính chất là hình phạt tù không thời hạn, buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ đến hết đời.

Đặc điểm của hình phạt tù chung thân:

Thứ nhất, trong hệ thống hình phạt, tù chung thân thuộc về hình phạt chính. Nó có thể độc lập áp dụng đối với một hành vi phạm tội. Đây là loại hình phạt tước bỏ tự do của người bị kết án đến hết đời. Do đó, nó là loại hình phạt có tính răn đe cao, có tác dụng mạnh mẽ trong công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Thứ hai, đây là loại hình phạt rất nghiêm khắc. Tù chung thân nghiêm khắc hơn so với tù có thời hạn nhưng lại ít nghiêm khắc hơn tử hình. Nó là loại hình phạt nằm giữa tù có thời hạn và tử hình. Vì vậy, đã tạo cho hệ thống hình phạt được khoa học, chặt chẽ, bảo đảm cho hệ thống hình phạt có thể xử lý đối với tất cả các hành vi phạm tội, từ mức độ ít nghiêm trọng đến đặc biệt nghiêm trọng.

Thứ ba, hiện nay, Việt Nam đang thực hiện chính sách hạn chế hình phạt tử hình, tù chung thân là loại hình phạt có thể thay thế cho tử hình. Do đó, trong hệ thống hình phạt, tù chung thân có vai trò ngày càng quan trọng.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, tù chung thân được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến

mức bị xử phạt tử hình. Do chính sách nhân đạo, Bộ luật Hình sự đã hạn chế đối tượng áp dụng tù chung thân, theo đó không áp dụng tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Theo nguyên tắc chung, người bị kết án tù chung thân phải ở cơ sở giam giữ suốt đời, nhưng nếu người bị kết án cải tạo tiến bộ thì có thể được giảm thời gian chấp hành hình phạt trong một thời gian nhất định. Theo quy định tại Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015, người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống 30 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm. Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.

Câu hỏi 73: Hình phạt tử hình là gì? Các đặc điểm của hình phạt tử hình?

Trả lời:

Hình phạt tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt ở nước ta. Nó cũng là một trong những hình phạt có sự ra đời, tồn tại lâu đời trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Trong tiếng Anh, hình phạt tử hình gọi là

“death penalty”, nghĩa là hình phạt chết người. Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định”.

Đặc điểm của hình phạt tử hình:

Ngoài những đặc điểm chung của hình phạt (như là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước; nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Tòa án quyết định) thì hình phạt tử hình còn có một số đặc điểm đặc thù sau:

Thứ nhất, là một hình phạt đặc biệt, nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt ở nước ta.

Trong suốt quá trình tồn tại lâu dài, hình phạt tử hình đã thể hiện bản chất là loại hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt, mang lại hiệu quả trong công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Tính nghiêm khắc của hình phạt tử hình ở chỗ, nếu như các hình phạt khác chỉ hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội thì hình phạt tử hình sẽ tước bỏ quyền sống của người phạm tội. Đây là một quyền cơ bản, thiêng

liêng và quan trọng nhất của một con người. Nó tước bỏ hoàn toàn, tuyệt đối khả năng tái phạm của người phạm tội, không mang tính chất giáo dục người phạm tội. Và một khi quyền sống bị tước bỏ thì những quyền, lợi ích khác của người phạm tội cũng bị mất.

Tính đặc biệt của hình phạt tử hình thể hiện ở chỗ không có tính linh hoạt trong áp dụng. Đối với các hình phạt chính khác như phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, những hình phạt này đều có sự lựa chọn linh hoạt trong quá trình áp dụng, có một biên độ dao động nhất định trong mức cho phép. Ví dụ, hình phạt cải tạo không giam giữ có mức thấp nhất là 6 tháng, cao nhất là 03 năm; hay hình phạt tù có mức thấp nhất là 3 tháng, cao nhất là 20 năm tù, trường hợp phạm nhiều tội có thể lên đến 30 năm... Hình phạt tù chung thân nếu người phạm tội có sự cải tạo tốt thì vẫn có thể được giảm án, có cơ hội để trở thành công dân có ích cho xã hội. Hình phạt tử hình không có yếu tố linh hoạt trong quá trình áp dụng. Hình phạt tử hình là hình phạt có yếu tố không thay đổi, tức là không thể sửa chữa, khắc phục lại được nếu đó là sai lầm của các cơ quan tiến hành tố tụng. Đây cũng là một trong những lý do được đưa ra để ủng hộ quan điểm xóa bỏ hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự.

Tính đặc biệt của hình phạt tử hình còn thể hiện ở chế độ thi hành (do Luật Tổ tụng hình sự quy định). Bản án tử hình được thi hành khi không có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc không có đơn xin ân xá, xin giảm án của người bị kết án hoặc đơn xin ân xá bị bác bỏ (không được Chủ tịch nước chấp thuận). Nếu đơn xin ân giảm được chấp thuận thì án tử hình được chuyển thành án chung thân.

Thứ hai, chỉ được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng trong những trường hợp nhất định.

Về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng cho thấy, không phải mọi trường hợp người phạm một tội đặc biệt nghiêm trọng đều có thể bị áp dụng hình phạt tử hình, mà chỉ đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp có mức cao nhất của khung hình phạt là tử hình, xét thấy người phạm tội không còn khả năng giáo dục, cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội, nếu áp dụng các hình phạt khác sẽ không đạt được mục đích của hình phạt, do đó, cần cân nhắc quyết định áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội.

Câu hỏi 74: Những trường hợp nào thì không áp dụng, không thi hành hình phạt tử hình?

Trả lời:

Không áp dụng, không thi hành hình phạt tử hình trong các trường hợp sau:

Khoản 2 Điều 40 quy định: “Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử”.

Như vậy khi phạm tội hoặc khi xét xử có 03 trường hợp không áp dụng hình phạt tử hình:

Thứ nhất, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội. Điều này xuất phát từ đặc điểm về tâm sinh lý của những người dưới 18 tuổi. Họ là những đối tượng chưa có nhiều kinh nghiệm sống, chưa biết kiềm chế bản năng, kiềm chế cảm xúc và hành vi của mình theo những chuẩn mực chung của xã hội. Họ rất dễ bị kích động, rủ rê, lôi kéo bởi những người khác.

Thứ hai, không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Đây là nhóm người cần đặc biệt bảo vệ, bản thân phụ nữ đang trong quá trình mang thai, mang trong mình một hình hài khác hoặc người mẹ đang trong quá trình nuôi dưỡng con nhỏ, nếu tước đoạt tính mạng của họ sẽ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến bào thai, con nhỏ.

Thứ ba, không áp dụng hình phạt tử hình với người đủ 75 tuổi trở lên, đây là quy định mới được

bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 mà các Bộ luật trước đây chưa có.

Khoản 3 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Người đủ 75 tuổi trở lên;

c) Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn”.

Như vậy bên cạnh không áp dụng hình phạt tử hình, Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định không thi hành hình phạt tử hình đối với 03 trường hợp nêu trên, trong đó quy định không thi hành án đối với người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn là quy định nhằm thu hồi tài sản bị người phạm tội chiếm đoạt.

Câu hỏi 75: Phân tích hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015, có thể hiểu cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 do Tòa án áp dụng kèm theo hình phạt chính trong bản án kết tội đối với người bị kết án với nội dung là không cho phép họ đảm nhiệm chức vụ, làm nghề hoặc công việc nhất định nhằm mục đích không chỉ củng cố, tăng cường hiệu quả của hình phạt chính mà còn nhằm ngăn ngừa họ lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, nghề nghiệp hoặc công việc đó để tiếp tục phạm tội mới.

Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là một trong những hình phạt bổ sung được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì vậy, không phải mọi tội phạm đều có thể áp dụng loại hình phạt này, mà nó chỉ được áp dụng đối với những tội phạm mà người phạm tội có thể lợi dụng chức vụ, quyền hạn; ngành nghề hay công việc của mình để thực hiện hành vi phạm tội. Và cũng không phải mọi trường

hợp khi áp dụng hình phạt bổ sung này đều được quy định đầy đủ là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong một khoảng thời gian nào đó, mà có thể chỉ là một hay một số loại hình phạt bổ sung nhất định.

Hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định còn có thể được quy định dưới dạng bắt buộc hoặc tùy nghi lựa chọn. Ví dụ: khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội tham ô tài sản) quy định: “Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

Thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là từ 01 năm đến 05 năm. Điều này có nghĩa là trong mọi trường hợp, khi áp dụng hình phạt bổ sung này thì mức tối thiểu được áp dụng đối với người bị kết án là 01 năm và mức tối đa là 05 năm.

Câu hỏi 76: Phân tích hình phạt cấm cư trú trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Dựa trên quy định tại Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 2015, cấm cư trú có thể được hiểu là một loại hình phạt bổ sung, được quy định trong Bộ

luật Hình sự, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người bị kết án phạt tù khi thực hiện những loại tội phạm nhất định, buộc họ không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định.

Việc cấm người bị kết án phạt tù không được cư trú (tạm trú hoặc thường trú) ở địa phương nhất định nhằm hạn chế, ngăn ngừa họ lợi dụng sự am hiểu địa bàn, cũng như những mối quan hệ xã hội mà họ đã có trước đây hoặc các điều kiện thuận lợi khác ở địa phương đó để phạm tội. Thực tiễn xét xử cho thấy, những địa phương mà người bị kết án phạt tù có thể bị cấm cư trú thường là những khu vực quan trọng, xung yếu về chính trị, kinh tế và quốc phòng như: những khu vực quan trọng ở trong các thành phố lớn và những khu công nghiệp tập trung; những khu vực ở biên giới, bờ biển, hải đảo; những khu vực có những cơ sở quốc phòng quan trọng; những khu vực có những đầu mối giao thông quan trọng.

Đặc điểm của hình phạt cấm cư trú:

Thứ nhất, thời hạn cấm cư trú là 01 năm đến 05 năm. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân người phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để Tòa án quyết định thời hạn cụ thể đối với người bị kết án về hình phạt bổ sung cấm cư trú.

Thứ hai, hình phạt cấm cư trú chỉ có thể được áp dụng kèm theo hình phạt tù. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn cấm cư trú kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Như vậy, hình phạt cấm cư trú chỉ có thể được áp dụng để hỗ trợ, tuyên kèm theo với hình phạt tù có thời hạn.

Câu hỏi 77: Phân tích hình phạt quản chế trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 2015, quản chế có thể được hiểu là một loại hình phạt bổ sung được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù khi thực hiện những loại tội phạm nhất định, buộc họ phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Hình phạt quản chế được áp dụng đối với người bị kết án nhằm ngăn ngừa họ lợi dụng quyền tự do cư trú, tự do đi lại, tự do hành nghề hay tự do làm công việc nhất định để tiếp tục phạm tội.

Đặc điểm của hình phạt quản chế:

Thứ nhất, hình phạt quản chế có tính cưỡng chế nghiêm khắc hơn so với hình phạt cấm cư trú, tước một số quyền công dân. Trong hình phạt cấm cư trú, người bị kết án chỉ bị hạn chế việc cư trú tại một hoặc một số địa phương nhất định, còn những

địa phương khác họ vẫn hoàn toàn tự do đi lại, cư trú. Nhưng đối với hình phạt quản chế, người bị kết án chỉ được phép cư trú tại một địa phương nhất định, mà không được tự do đi lại, cư trú tại các địa phương khác.

Thứ hai, hình phạt quản chế chỉ có thể được áp dụng kèm theo hình phạt tù. Hình phạt tù ở đây được hiểu là hình phạt tù có thời hạn (giống như phân tích trong hình phạt cấm cư trú).

Thứ ba, hình phạt quản chế buộc họ phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Thông thường người bị quản chế sẽ phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo tại quê quán, nơi thường trú của mình để thuận lợi cho sự quản lý, kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Đây là điều kiện rất tốt giúp cho họ tái hòa nhập cộng đồng cũng như tránh xa những môi trường, những địa bàn, những mối quan hệ có khả năng thúc đẩy họ tái phạm. Trong thời gian bị quản chế, họ không được tự ý rời khỏi nơi cư trú; việc ra khỏi nơi cư trú phải có sự cho phép của chính quyền địa phương và sự đồng ý của Tòa án đã áp dụng hình phạt quản chế đối với người bị kết án.

Thứ tư, hình phạt quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc

gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định.

Câu hỏi 78: Phân tích hình phạt tước một số quyền công dân trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 2015, hình phạt tước một số quyền công dân có thể được hiểu là một loại hình phạt bổ sung được áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về những loại tội phạm nhất định, nhằm tước một hoặc một số quyền công dân của họ. Hình phạt tước một số quyền công dân được áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án phạt tù nhằm ngăn ngừa họ lợi dụng một số quyền công dân của mình để tiếp tục phạm tội hoặc gây những ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự xã hội.

Đặc điểm của hình phạt tước một số quyền công dân:

Thứ nhất, hình phạt tước một số quyền công dân chỉ được áp dụng đối với công dân Việt Nam. Hình phạt tước một số quyền công dân không được áp dụng đối với người nước ngoài hay người không quốc tịch (có thể tạm trú hay thường trú tại Việt Nam) phạm tội. Bên cạnh đó, theo quy định tại

khoản 6 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015: “... *Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội*”. Do đó, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên mới là đối tượng điều chỉnh của hình phạt bổ sung này.

Thứ hai, hình phạt tước một số quyền công dân chỉ có thể được áp dụng kèm theo hình phạt tù có thời hạn (như phân tích trên).

Thứ ba, hình phạt tước một số quyền công dân được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Thứ tư, hình phạt tước một số quyền công dân được áp dụng nhằm tước một hoặc một số quyền công dân của người bị kết án. Cụ thể: quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân); quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước (cơ quan dân cử, cơ quan tư pháp và cơ quan hành pháp); quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân (lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân).

Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Câu hỏi 79: Phân tích hình phạt tịch thu tài sản trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015, hình phạt tịch thu tài sản có thể được hiểu là một loại hình phạt bổ sung được áp dụng đối với người bị kết án về những loại tội phạm nhất định, nhằm tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của họ để nộp vào ngân sách nhà nước. Hình phạt tịch thu tài sản được áp dụng đối với người bị kết án nhằm thu hồi một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của họ mà có căn cứ cho rằng họ có thể sử dụng những tài sản đó để tiếp tục phạm tội hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật khác.

Đặc điểm của hình phạt tịch thu tài sản:

Thứ nhất, hình phạt tịch thu tài sản được áp dụng đối với người bị kết án về những loại tội phạm nhất định. Cụ thể, đó là các tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác theo luật định.

Thứ hai, hình phạt tịch thu tài sản tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Cụ thể tài sản này bao gồm những tài sản mà người đó

đang sử dụng, quyền sử dụng đất, nhà ở, trụ sở của họ, tài sản cho vay, cho mượn, cho thuê, gửi sửa chữa, tài sản đang cầm cố, thế chấp, tiền trong tài khoản ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước, tiền được bồi thường thiệt hại về tài sản, trái phiếu, tín phiếu, các khoản tiền, giấy tờ có giá của người bị kết án đang do người thứ ba giữ, tài sản thực chất của người bị kết án nhưng lại đứng tên người khác để thực hiện ý định tẩu tán...

Thứ ba, khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống. Khi quyết định tịch thu tài sản không nên đụng tới những tư liệu sản xuất cần thiết cho lao động chính đáng và những tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu về đời sống của gia đình bị cáo, tránh gây những khó khăn cho họ. Trong trường hợp tịch thu toàn bộ tài sản, những tài sản được để lại cho người bị kết tội và gia đình họ nhằm bảo đảm điều kiện sinh sống thì cũng phải được nêu rõ ràng, cụ thể trong bản án kết tội của Tòa án.

Câu hỏi 80: Phân biệt hình phạt tịch thu tài sản với hình phạt tiền?

Trả lời:

Tiêu chí	Hình phạt tịch thu tài sản	Hình phạt tiền
Tính chất	Là hình phạt bổ sung.	Là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung.

Đối tượng áp dụng	Người phạm tội.	Người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội.
Phạm vi áp dụng	- Có thể áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác theo luật định.	- Hình phạt tiền là hình phạt chính có thể được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng. - Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung có thể được áp dụng đối với tội phạm về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác theo luật định (không kể đó là tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).
Đối tượng tác động	Tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của người bị kết án. Tài sản có thể gồm tiền, vật, giấy tờ có giá...	Tiền thuộc sở hữu hợp pháp của người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án.
Mức độ	Một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án, tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.	- Trong mọi trường hợp, mức phạt tiền tối thiểu đối với người phạm tội là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng); đối với pháp nhân thương mại phạm tội là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). - Trong trường hợp khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội quy định cụ thể mức phạt tiền tối thiểu, tối đa thì Tòa án quyết định mức phạt tiền trong phạm vi khung hình phạt quy định.

**Câu hỏi 81: Các biện pháp tư pháp là gì?
Phân tích các đặc điểm của biện pháp tư pháp?**

Trả lời:

Các biện pháp tư pháp là những biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội hoặc người có hành vi nguy hiểm cho xã hội tùy theo từng giai đoạn tiến hành tố tụng, nhằm hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội hoặc gây nguy hiểm cho xã hội.

Các biện pháp tư pháp có đặc điểm như sau:

Thứ nhất, đối tượng áp dụng biện pháp tư pháp là cả đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội hoặc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (không phải người phạm tội). Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ bị áp dụng biện pháp tư pháp là “bắt buộc chữa bệnh” khi họ mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác dẫn đến mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi.

Thứ hai, biện pháp tư pháp là biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Thứ ba, biện pháp tư pháp là biện pháp cưỡng chế về hình sự ít nghiêm khắc hơn so với hình phạt.

Thứ tư, về thẩm quyền áp dụng biện pháp tư pháp. Mỗi một biện pháp tư pháp khác nhau tùy vào tính chất, đặc điểm thì thẩm quyền áp dụng có thể khác nhau. Chỉ riêng biện pháp tư pháp buộc công khai xin lỗi và biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (nhằm thay thế cho hình phạt) do chủ thể duy nhất là Tòa án có thẩm quyền áp dụng. Còn các biện pháp tư pháp khác về nguyên tắc có thể do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng tùy theo từng giai đoạn tiến hành tố tụng hình sự.

Thứ năm, biện pháp tư pháp nhằm hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt, ngăn ngừa người, pháp nhân thương mại tiếp tục phạm tội hoặc gây nguy hiểm cho xã hội.

Câu hỏi 82: Hệ thống các biện pháp tư pháp được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như thế nào?

Trả lời:

Các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:

“1. Biện pháp tư pháp đối với người phạm tội bao gồm:

a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;

c) Bắt buộc chữa bệnh.

2. Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;

c) Khôi phục lại tình trạng ban đầu;

d) Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra”.

Các biện pháp tư pháp cụ thể được phân chia thành 03 nhóm sau:

Thứ nhất, nhóm các biện pháp áp dụng đối với cả cá nhân và pháp nhân thương mại phạm tội, bao gồm: 1) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm và 2) Buộc chủ thể thực hiện tội phạm phải trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại;

Thứ hai, nhóm biện pháp chỉ áp dụng đối với người phạm tội hoặc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, gồm: biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh;

Thứ ba, nhóm các biện pháp chỉ áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội, bao gồm: 1) Khôi phục lại tình trạng ban đầu và 2) Thực hiện

một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

Xuất phát từ tính chất của pháp nhân thương mại là một tổ chức có cơ cấu tổ chức rõ ràng, hoạt động chặt chẽ theo quy định của pháp luật, nên pháp nhân thương mại có khả năng về kinh tế, nhân lực để khắc phục hậu quả của tội phạm, khôi phục tình trạng ban đầu của đối tượng tác động của tội phạm.

Câu hỏi 83: Phân biệt hình phạt với biện pháp tư pháp?

Trả lời:

Tiêu chí	Hình phạt	Biện pháp tư pháp
Mục đích, ý nghĩa	Nhằm hạn chế hoặc tước bỏ quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại phạm tội để trừng trị, cải tạo giáo dục họ trở thành những người, pháp nhân thương mại có ích cho xã hội, giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.	Nhằm thay thế hoặc hỗ trợ cho hình phạt, ngăn ngừa người, pháp nhân thương mại tiếp tục phạm tội hoặc gây nguy hiểm cho xã hội.
Các trường hợp quy định	Được quy định tại Chương VI (Hình phạt); từ Điều 77 đến Điều 81 Chương XI (Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội); mục 4 Chương XII (Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội).	Được quy định tại Chương VII (Các biện pháp tư pháp); Điều 82 Chương XI (Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội); mục 3 Chương XII (Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội).

Chủ thể áp dụng	Tòa án.	Các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án).
Thời điểm áp dụng	Trong giai đoạn xét xử.	Trong các giai đoạn tiến hành tố tụng.
Đối tượng bị áp dụng	Người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội.	Người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội hoặc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (không phải là người phạm tội).
Hậu quả pháp lý	Để lại án tích cho người, pháp nhân thương mại bị kết án.	Không để lại án tích cho người, pháp nhân thương mại bị áp dụng.

Câu hỏi 84: Quyết định hình phạt là gì?

Trả lời:

Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể (đối với loại hình phạt có các mức hình phạt khác nhau) được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 để áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội.

Bên cạnh đó, quyết định hình phạt cũng có thể được hiểu theo nghĩa rộng là quyết định biện pháp xử lý đối với chủ thể chịu trách nhiệm hình sự. Theo nghĩa này, quyết định hình phạt là hoạt động tiếp theo việc định tội của Tòa án, bao gồm quyết định miễn hình phạt, quyết định hình phạt chính, hình phạt bổ sung, quyết định các biện pháp tư pháp và quyết định biện pháp chấp hành hình phạt (như quyết định cho hưởng án treo).

Câu hỏi 85: Phân tích các căn cứ quyết định hình phạt đối với người phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

- Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội.

Thứ nhất, căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015: đây là căn cứ pháp lý nền tảng, cơ sở để Tòa án có thể lựa chọn loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội. Những căn cứ này được quy định xuyên suốt, thống nhất trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

Thứ hai, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: về mặt nguyên tắc, một hành vi có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội càng cao thì trách nhiệm hình sự nói chung, hình phạt nói riêng áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội đó càng nặng.

Thứ ba, căn cứ vào nhân thân người phạm tội: tức là dựa vào các dấu hiệu, thuộc tính mà khi tổng hợp các yếu tố này thể hiện bản chất riêng của mỗi người, tạo ra sự khác biệt giữa người này với người khác như tính cách, khí chất, phẩm chất đạo đức, tâm lý, tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, khả năng giao tiếp, hoàn cảnh gia đình, ý chí, lý trí, năng lực, sở trường, kinh nghiệm... Tất cả những yếu tố trên đều ảnh hưởng, tác động nhất định đến quá trình thực hiện tội phạm, đến tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Thứ tư, căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự: các tình tiết giảm nhẹ (hoặc tăng nặng) trách nhiệm hình sự là những tình tiết làm cho một hành vi phạm tội hoặc người phạm tội giảm bớt (hoặc tăng thêm) mức độ nguy hiểm cho xã hội, từ đó cần áp dụng hình phạt nhẹ hơn (hoặc nặng hơn) trong phạm vi một khung hình phạt được xác định.

Câu hỏi 86: Những nội dung cần chú ý khi quyết định hình phạt?

Trả lời:

Thứ nhất, xác định rõ và phân biệt dấu hiệu (tình tiết) tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự với dấu hiệu định tội, dấu hiệu định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự và dấu hiệu định khung giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Thứ hai, những tình tiết đã được xác định là tình tiết định tội hoặc tình tiết định khung hình phạt thì không được coi đó là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Điều này xuất phát từ nguyên tắc một tình tiết không được sử dụng nhiều lần để phân hóa trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

Thứ ba, khi quyết định hình phạt phải xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong từng vụ án cụ thể. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khác nhau thì mức độ tăng nặng, giảm nhẹ là khác nhau.

Thứ tư, cần phải đánh giá tổng hợp, toàn diện, trong mối quan hệ biện chứng của tất cả các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó và với các tình tiết khác của vụ án để quyết định hình phạt. Bên cạnh đó, khi quyết định hình phạt, Tòa án cũng cần phải chú ý nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa để có những hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, trên tinh thần hướng thiện, giáo dục cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội.

Câu hỏi 87: Tái phạm, tái phạm nguy hiểm được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Tái phạm, tái phạm nguy hiểm được quy định tại Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tái phạm là trường hợp người phạm tội đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

Thuộc một trong những trường hợp sau bị coi là tái phạm nguy hiểm: đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý.

Tái phạm nguy hiểm chính là trường hợp đặc biệt của tái phạm, thể hiện hành vi phạm tội và người phạm tội có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn, khác hẳn với những trường hợp tái phạm thông thường. Đây cũng chính là lý do mà nhà làm luật đã coi dấu hiệu “*tái phạm nguy hiểm*” là một trong những dấu hiệu định khung tăng nặng hình phạt đối với một số tội phạm cụ thể quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Còn dấu hiệu “*tái phạm*” chỉ là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Câu hỏi 88: Khi nào “Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng”?

Trả lời:

Khi xây dựng Bộ luật Hình sự, các nhà làm luật đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng hành vi phạm tội để quy định thành các khung hình phạt khác nhau. Tuy nhiên, nhà làm luật không thể tính hết và quy định hết tất cả các trường hợp phạm tội khác nhau để quy định những hình phạt tương ứng, cụ thể đối với từng trường hợp phạm tội có thể xảy ra trên thực tế. Bên cạnh đó, thực tiễn xét xử cho thấy, nhiều vụ án người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, lỗi chỉ là vô ý, nhưng lại gây ra hậu quả nghiêm trọng. Nếu áp dụng mức hình phạt dù là thấp nhất của khung hình phạt thì vẫn quá nghiêm khắc, khó mang tính chất giáo dục, cải tạo đối với người phạm tội và không đạt được mục đích của hình phạt. Vì vậy, trong một số trường hợp để tạo sự phù hợp, linh hoạt trong quá trình áp dụng hình phạt, vừa bảo đảm tính răn đe, vừa mang tính giáo dục cao Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng (Điều 54). Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định bằng thuật ngữ “có thể”, thể hiện sự

mềm dẻo, tùy từng vụ án để vận dụng, không quy định mang tính chất bắt buộc, để Tòa án cân nhắc, đánh giá, lựa chọn loại hình phạt và mức hình phạt cho phù hợp. Cụ thể Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như sau:

“1. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liên kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này.

2. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liên kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.

3. Trong trường hợp có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nhưng điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án”.

Câu hỏi 89: Trình bày quy định về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, có ba trường hợp cần tổng hợp hình phạt đó là:

Thứ nhất, một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này.

Trường hợp này, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm đang được xét xử và tổng hợp hình phạt với bản án trước (bản án mà người phạm tội đang phải chấp hành) theo quy định tại Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015. Sau khi đã tổng hợp được hình phạt chung thì thời hạn mà người phạm tội phải chấp hành chính là thời hạn sau khi đã tổng hợp thành hình phạt chung trừ đi thời hạn đã chấp hành hình phạt của bản án trước.

Thứ hai, một người đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới.

Trường hợp này, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới (tội phạm này được thực hiện trong thời gian đang chấp hành một bản án đã có hiệu lực pháp lực) và tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước, rồi quyết định

hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Thứ ba, một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án này chưa được tổng hợp.

Trường hợp này, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Câu hỏi 90: Miễn hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như thế nào?

Trả lời:

Miễn hình phạt có thể được hiểu là việc Tòa án không buộc người phạm tội phải chịu hình phạt về tội phạm nhất định họ đã thực hiện khi thỏa mãn các điều kiện theo luật định. Miễn hình phạt được quy định tại Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:

“Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật này mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự”.

Như vậy, điều kiện một người phạm tội được miễn hình phạt phải thỏa mãn đầy đủ ba nội dung sau:

- Người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạm tội lần đầu và với vai trò là người giúp sức có vai trò không đáng kể trong vụ án đồng phạm.

- Người phạm tội đáng được khoan hồng đặc biệt.

- Người phạm tội chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Câu hỏi 91: Phân biệt miễn hình phạt và miễn trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Miễn hình phạt là việc Tòa án không buộc người phạm tội phải chịu hình phạt về tội phạm nhất định mà họ đã thực hiện khi thỏa mãn các điều kiện theo luật định.

Miễn trách nhiệm hình sự là việc không buộc người phạm tội phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện, kể từ thời điểm các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Tiêu chí	Miễn trách nhiệm hình sự	Miễn hình phạt
Mục đích và ý nghĩa áp dụng	<p>- Là việc không buộc người phạm tội phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi phạm tội họ đã thực hiện, kể từ thời điểm các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.</p> <p>- Đây là một chế định thể hiện tính nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam, thể hiện nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam...</p>	<p>- Là việc không buộc người phạm tội phải chịu hình phạt về tội phạm mà họ đã thực hiện, mà vẫn bảo đảm yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.</p> <p>- Đây cũng là một chế định thể hiện tính nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam, thể hiện nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam...</p>
Điều kiện áp dụng	Được quy định cụ thể, rõ ràng hơn trong các điều luật so với chế định miễn hình phạt.	Quy định chưa cụ thể, rõ ràng so với chế định miễn trách nhiệm hình sự.
Danh mục các trường hợp	Bao gồm 08 trường hợp quy định tại các điều, khoản sau của Bộ luật Hình sự năm 2015: Điều 16; Điều 29; khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 110; khoản 4 Điều 247; khoản 7 Điều 364; khoản 6 Điều 365 và khoản 2 Điều 390.	Bao gồm các trường hợp quy định tại Điều 59 và khoản 2 Điều 390.
Đối tượng bị áp dụng	Bị can, bị cáo.	Bị cáo.
Thẩm quyền và giai đoạn áp dụng	Do các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng tùy vào từng giai đoạn trong quá trình giải quyết vụ án.	Do Tòa án áp dụng trong giai đoạn xét xử.

Tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện	Ít nguy hiểm hơn so với trường hợp được miễn hình phạt.	Nguy hiểm hơn so với trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự.
Hậu quả pháp lý	Không phải chịu những hậu quả pháp lý bất lợi kể từ khi được miễn trách nhiệm hình sự như không bị coi là có án tích..., song vẫn có thể phải chịu trách nhiệm dân sự, hành chính...	Không phải chịu hình phạt nên không bị coi là có án tích, nhưng vẫn phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi khác của trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 92: Phân tích thời hiệu thi hành bản án trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên”.

Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án được quy định như sau:

- 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống;

- 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm;

- 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm;

- 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình;

Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với pháp nhân thương mại là 05 năm.

Câu hỏi 93: Án treo là gì? Điều kiện để được hưởng án treo theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện cho người bị kết án, không buộc họ phải chấp hành hình phạt tù khi thỏa mãn những điều kiện nhất định nhằm khuyến khích người bị kết án tự giác cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội.

Theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì điều kiện để hưởng án treo cụ thể là:

- Bị xử phạt tù không quá 03 năm.

- Có nhân thân tốt. Được coi là có nhân thân tốt nếu ngoài lần phạm tội này, người phạm tội luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc. Đối với người đã bị kết án

nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 06 tháng, nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

- Có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

- Có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục. Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy

định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo. Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Câu hỏi 94: Phân tích chế định tha tù trước thời hạn có điều kiện được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là biện pháp được Tòa án áp dụng đối với người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, xét thấy không cần buộc họ phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ.

Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì có thể được tha tù trước thời

hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.
- Phạm tội lần đầu: được coi là phạm tội lần đầu và có thể xem xét nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Trước đó chưa phạm tội lần nào;
- + Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự;
- + Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;
- + Trước đó đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích.

- Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt thể hiện ở việc chấp hành tốt nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động cải tạo và phải có đủ kỳ xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

- Có nơi cư trú rõ ràng: nơi cư trú là nơi tạm trú hoặc thường trú theo quy định của Luật Cư trú mà người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được tha tù. Nơi cư trú rõ ràng là nơi cư trú có địa chỉ được xác định cụ thể.

- Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

- Đã chấp hành được ít nhất một phần hai mức phạt tù có thời hạn; ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Câu hỏi 95: Trình bày khái niệm, ý nghĩa của chế định xóa án tích?

Trả lời:

Xóa án tích là một chế định mang tính nhân đạo của luật hình sự, thể hiện sự thừa nhận của Nhà nước về mặt pháp lý việc người bị kết án đã có đủ điều kiện theo luật định để được coi là không còn mang án tích và do vậy họ không phải tiếp tục gánh chịu bất cứ hậu quả nào do việc kết án mang lại.

Xóa án tích là xóa bỏ việc mang án tích của người, pháp nhân thương mại bị kết án, sau khi họ đã chấp hành xong bản án trong một khoảng thời gian, bảo đảm những điều kiện nhất định và khi đó họ được coi là chưa bị kết án.

Câu hỏi 96: Trình bày các quy định về xóa án tích trong Bộ luật Hình sự năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015, người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình

phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

- 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

- 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

- 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định 01, 02, 03 năm ở trên thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 nêu trên.

Xóa án tích đối với pháp nhân thương mại bị kết án được quy định cụ thể tại Điều 89 Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau: “Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới”.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
PHẦN I	
HỎI - ĐÁP VỀ TỘI PHẠM	
TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	7
Câu hỏi 1: Thế nào là tội phạm?	7
Câu hỏi 2: Thế nào là dấu hiệu của tội phạm?	
Phân tích các dấu hiệu của tội phạm?	9
Câu hỏi 3: Quy định khái niệm tội phạm có ý nghĩa như thế nào?	15
Câu hỏi 4: Tại sao phải phân loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự? Tội phạm được phân loại như thế nào?	18
Câu hỏi 5: So sánh tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác?	21
Câu hỏi 6: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự được pháp luật quy định như thế nào?	25
Câu hỏi 7: Như thế nào được coi là người có năng lực trách nhiệm hình sự?	27
Câu hỏi 8: Theo quy định của pháp luật, người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác có phải chịu trách nhiệm hình sự không? Vì sao?	31
Câu hỏi 9: Một hành vi phạm tội do cố ý thường diễn ra theo những bước nào?	33
Câu hỏi 10: Một người mới có ý định phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự không?	34
	205

Câu hỏi 11: Các giai đoạn thực hiện tội phạm là gì? Bao gồm những giai đoạn nào?	35
Câu hỏi 12: Ý nghĩa của việc phân chia hành vi phạm tội do cố ý trực tiếp thành các giai đoạn khác nhau?	38
Câu hỏi 13: Chuẩn bị phạm tội là gì? Đặc điểm của giai đoạn chuẩn bị phạm tội?	40
Câu hỏi 14: Người có hành vi chuẩn bị phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không?	42
Câu hỏi 15: Theo quy định của pháp luật hình phạt áp dụng như thế nào đối với người có hành vi chuẩn bị phạm tội?	43
Câu hỏi 16: Phạm tội chưa đạt là gì? Đặc điểm của phạm tội chưa đạt?	45
Câu hỏi 17: Có những dạng phạm tội chưa đạt nào?	47
Câu hỏi 18: Trách nhiệm hình sự của người phạm tội chưa đạt được pháp luật quy định như thế nào? Hình phạt được áp dụng đối với họ ra sao?	49
Câu hỏi 19: Thế nào là tội phạm hoàn thành? Trách nhiệm hình sự trong giai đoạn tội phạm hoàn thành được pháp luật quy định như thế nào?	51
Câu hỏi 20: Thế nào là tội phạm kết thúc? Tội phạm hoàn thành và tội phạm kết thúc khác nhau như thế nào?	53
Câu hỏi 21: Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là gì? Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không?	55
Câu hỏi 22: Điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội?	57
Câu hỏi 23: Đồng phạm là gì? Chế định đồng phạm được quy định trong lịch sử lập pháp như thế nào từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến nay?	60
Câu hỏi 24: Để xác định đồng phạm cần dựa trên những căn cứ nào?	62
Câu hỏi 25: Tội phạm có đồng phạm khác gì so với tội phạm không có đồng phạm?	65

Câu hỏi 26: Thế nào là người đồng phạm? Có những loại người đồng phạm nào?	66
Câu hỏi 27: Thế nào là người thực hành? Các đặc điểm của người thực hành?	67
Câu hỏi 28: Thế nào là người tổ chức thực hiện tội phạm? Các đặc điểm của người tổ chức thực hiện tội phạm?	70
Câu hỏi 29: Thế nào là người xúi giục? Các đặc điểm của người xúi giục?	71
Câu hỏi 30: Thế nào là người giúp sức? Các đặc điểm của người giúp sức?	73
Câu hỏi 31: Đồng phạm được phân chia thành những hình thức nào?	75
Câu hỏi 32: Phạm tội có tổ chức là gì? Các đặc điểm của phạm tội có tổ chức?	77
Câu hỏi 33: Xác định trách nhiệm hình sự trong đồng phạm cần tuân theo những nguyên tắc nào?	78
Câu hỏi 34: Thế nào là chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có?	82
Câu hỏi 35: Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có được quy định như thế nào?	85
Câu hỏi 36: Chứa chấp, tiêu thụ tài sản trong đồng phạm khác tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có như thế nào?	87
Câu hỏi 37: Thế nào là che giấu tội phạm?	88
Câu hỏi 38: Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội che giấu tội phạm được pháp luật quy định như thế nào?	90
Câu hỏi 39: Che giấu tội phạm trong đồng phạm khác tội che giấu tội phạm như thế nào?	91
Câu hỏi 40: Thế nào là không tố giác tội phạm?	93
Câu hỏi 41: Không tố giác tội phạm trong đồng phạm khác tội không tố giác tội phạm như thế nào?	97
Câu hỏi 42: So sánh tội che giấu tội phạm và tội không tố giác tội phạm?	99

Câu hỏi 43: Loại trừ trách nhiệm hình sự là gì? Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự nào?	100
Câu hỏi 44: Sự kiện bất ngờ là gì? Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp nào được thừa nhận là sự kiện bất ngờ?	102
Câu hỏi 45: So sánh sự kiện bất ngờ với lỗi vô ý do cẩu thả?	104
Câu hỏi 46: Thế nào là tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự? Một người được coi là không có năng lực trách nhiệm hình sự cần thỏa mãn những điều kiện nào?	106
Câu hỏi 47: So sánh người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 với người phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác quy định tại Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015?	110
Câu hỏi 48: Thế nào là phòng vệ chính đáng?	111
Câu hỏi 49: Khi nào được thực hiện quyền phòng vệ chính đáng?	112
Câu hỏi 50: Phòng vệ như thế nào được coi là chính đáng?	116
Câu hỏi 51: Tình thế cấp thiết là gì?	118
Câu hỏi 52: Để được coi là hành động trong tình thế cấp thiết cần thỏa mãn những điều kiện gì?	119
Câu hỏi 53: Phân biệt tình thế cấp thiết với sự kiện bất ngờ?	122
Câu hỏi 54: Phân biệt tình thế cấp thiết với phòng vệ chính đáng?	123
Câu hỏi 55: Thế nào là gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội? Người có hành vi gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự không?	125
Câu hỏi 56: Để được coi là gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội cần thỏa mãn những điều kiện nào?	126

Câu hỏi 57: Thế nào là rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ? Người gây thiệt hại trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ có phải chịu trách nhiệm hình sự không? 130

Câu hỏi 58: Thế nào là gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên? Người gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên có phải chịu trách nhiệm hình sự không? 131

PHẦN II

HỎI - ĐÁP VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM 134

Câu hỏi 59: Trách nhiệm hình sự là gì? Đặc điểm của trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam? 134

Câu hỏi 60: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 2015? 136

Câu hỏi 61: Miễn trách nhiệm hình sự là gì? Ý nghĩa của vấn đề này trong công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm? 138

Câu hỏi 62: Nêu các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015? 140

Câu hỏi 63: Hình phạt là gì? Đặc điểm của hình phạt? 144

Câu hỏi 64: Phân tích về mục đích của hình phạt? 147

Câu hỏi 65: Hệ thống hình phạt được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 2015? Có gì khác biệt so với hệ thống hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 149

Câu hỏi 66: Phân biệt hình phạt chính và hình phạt bổ sung? 152

Câu hỏi 67: Phân tích hình phạt cảnh cáo trong Bộ luật Hình sự năm 2015? 154

Câu hỏi 68: Phân tích hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 2015? 157

Câu hỏi 69: Phân tích hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	159
Câu hỏi 70: Phân tích hình phạt trục xuất trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	161
Câu hỏi 71: Phân tích hình phạt tù có thời hạn trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	163
Câu hỏi 72: Phân tích hình phạt tù chung thân trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	164
Câu hỏi 73: Hình phạt tử hình là gì? Các đặc điểm của hình phạt tử hình?	166
Câu hỏi 74: Những trường hợp nào thì không áp dụng, không thi hành hình phạt tử hình?	169
Câu hỏi 75: Phân tích hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	172
Câu hỏi 76: Phân tích hình phạt cấm cư trú trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	173
Câu hỏi 77: Phân tích hình phạt quản chế trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	175
Câu hỏi 78: Phân tích hình phạt tước một số quyền công dân trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	177
Câu hỏi 79: Phân tích hình phạt tịch thu tài sản trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	179
Câu hỏi 80: Phân biệt hình phạt tịch thu tài sản với hình phạt tiền?	180
Câu hỏi 81: Các biện pháp tư pháp là gì? Phân tích các đặc điểm của biện pháp tư pháp?	182
Câu hỏi 82: Hệ thống các biện pháp tư pháp được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như thế nào?	183
Câu hỏi 83: Phân biệt hình phạt với biện pháp tư pháp?	185
Câu hỏi 84: Quyết định hình phạt là gì?	186
Câu hỏi 85: Phân tích các căn cứ quyết định hình phạt đối với người phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	187

Câu hỏi 86: Những nội dung cần chú ý khi quyết định hình phạt?	188
Câu hỏi 87: Tái phạm, tái phạm nguy hiểm được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	189
Câu hỏi 88: Khi nào “Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng”?	191
Câu hỏi 89: Trình bày quy định về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	193
Câu hỏi 90: Miễn hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như thế nào?	194
Câu hỏi 91: Phân biệt miễn hình phạt và miễn trách nhiệm hình sự?	195
Câu hỏi 92: Phân tích thời hiệu thi hành bản án trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	197
Câu hỏi 93: Án treo là gì? Điều kiện để được hưởng án treo theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015?	198
Câu hỏi 94: Phân tích chế định tha tù trước thời hạn có điều kiện được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	200
Câu hỏi 95: Trình bày khái niệm, ý nghĩa của chế định xóa án tích?	202
Câu hỏi 96: Trình bày các quy định về xóa án tích trong Bộ luật Hình sự năm 2015?	202

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS. TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:	VĂN THỊ THANH HƯƠNG NGUYỄN THỊ THẢO
Trình bày bìa:	LÊ THỊ HÀ LAN
Chế bản vi tính:	LÊ MINH ĐỨC
Sửa bản in:	NGUYỄN SƠN LÂM
Đọc sách mẫu:	TRẦN KHÁNH LY

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Số 6/86 Dãy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

BỘ LUẬT HÌNH SỰ (HIỆN HÀNH)
(BỘ LUẬT NĂM 2015, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2017)

BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ (HIỆN HÀNH)

LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

ISBN 978-604-37-5201-2



9 786043 752012



8935279116461

KÁCH KHÔNG BÀN